



NGUYÊN NHÂN CẤU TRÚC VÀ TÁC ĐỘNG QUÂN SỰ

Nguồn: Kenneth N. Waltz (1979). *Theory of International Politics* (Chapter 8) (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 161-193.

Biên dịch: Trần Thanh Tùng & Nguyễn Ngọc Dũng | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Chương 7 đã cho chúng ta thấy vì sao ít hơn lại tốt hơn. Nói rằng ít tốt hơn là nhiều không có nghĩa hai là tốt nhất. Sự ổn định của một cặp – hai công ty, hai đảng phái chính trị, một cặp vợ chồng, thường rất được hoan nghênh. Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu chính trị quốc tế thường nghĩ hệ thống chính trị có nhiều siêu cường không hề ổn định, họ phủ nhận quan niệm phổ biến rằng hai là con số tốt nhất. Liệu điều đó có đúng? Vì sự ổn định, hòa bình hay bất kì thứ gì khác, liệu chúng ta có nên ưu tiên một thế giới với hai siêu cường hay là thế giới có một vài hoặc nhiều siêu cường? Chương 8 sẽ giải thích vì sao 2 là tốt nhất. Chúng tôi đã đạt được một vài kết luận sau khi phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế [ở chương trước], nhưng chương này sẽ dẫn tới một kết luận khác nữa. Vấn đề an ninh quốc gia trong một thế giới đa hay hai cực thể hiện một cách rõ ràng các lợi thế của việc có hai, và chỉ hai, siêu cường trong hệ thống.

I.

Để xác định các ưu điểm của một hệ thống hai cực [*two-part systems*], chúng ta cần phải so sánh nhiều hệ thống với số lượng cực khác nhau. Bởi vì chương trước chỉ đề cập đến các hệ thống với số lượng nhỏ, chúng ta đã tạm thời bỏ qua sự khác biệt giữa hệ thống có hai, ba, bốn hoặc nhiều cực hơn trong hệ thống. Đó là điều chúng ta cần làm bây giờ. Bằng tiêu chí nào chúng ta có thể xác định được rằng hệ

thống chính trị quốc tế đang thay đổi, và đảo lại, bằng tiêu chí nào chúng ta có thể nói một hệ thống là ổn định? Các nhà chính trị học thường gộp nhiều ý nghĩa khác nhau dưới tiêu đề “sự ổn định”. Tôi cũng đã làm như vậy trong các bài viết năm 1964 và 1967, sử dụng “ổn định” để ám chỉ cả hòa bình và sự quản trị hiệu quả nền chính trị quốc tế, và đây cũng là hai chủ đề của chương này và chương tiếp theo. Hiện tại, tôi tin rằng, việc phân biệt được rõ ràng các tác động khác nhau là hết sức quan trọng để xác định chính xác nguyên nhân của chúng.

Những hệ thống vô chính phủ chỉ được biến đổi thông qua thay đổi của nguyên tắc tổ chức và thay đổi về số lượng các cực. Sự ổn định của một hệ thống chính trị quốc tế thể hiện hai điều: đầu tiên, nó vẫn duy trì tính vô chính phủ; thứ hai, không có một biến động đáng kể nào trong số lượng các đơn vị chủ chốt tạo nên hệ thống. “Biến động đáng kể” về số lượng là những thay đổi của số lượng đơn vị chủ chốt có thể dẫn đến tác động khác biệt của cấu trúc lên đơn vị. Sự ổn định của hệ thống, chừng nào nó còn vô chính phủ, có liên quan chặt chẽ đến số phận các thành viên chủ chốt của nó. Sự liên quan chặt chẽ này được thể hiện bởi mối liên hệ giữa sự thay đổi số lượng các siêu cường với biến đổi của hệ thống. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa chúng không phải tuyệt đối, bởi vì số lượng các siêu cường có thể được duy trì hoặc giảm không đáng kể khi một vài siêu cường đơn giản là bị tụt hạng và bị thay thế bởi siêu cường khác. Hệ thống chính trị quốc tế nhìn chung là ổn định, điều đó được thể hiện trong bảng 8.1. Hệ thống đa cực tồn tại suốt 3 thế kỉ là do khi một số quốc gia rời khỏi top đầu, các quốc gia khác sẽ thay thế chúng nhờ sự gia tăng sức mạnh tương đối. Hệ thống vẫn tồn tại được ngay cả khi danh tính của các thành viên của nó thay đổi. Hệ thống hai cực đã kéo dài ba thập niên bởi vì không có một quốc gia thứ ba nào có thể có khả năng phát triển sức mạnh sánh ngang với Hoa Kỳ và Liên Xô. Hệ thống này vẫn đang rất vững vàng, mặc dù không có vẻ như nó sẽ tồn tại lâu như hệ thống tiền nhiệm – vấn đề này sẽ được đề cập đến ở phần thứ tư của chương.

Mối liên hệ giữa sự tồn tại của các siêu cường và sự ổn định của hệ thống còn bị yếu đi bởi thực tế rằng không phải tất cả thay đổi về số lượng đều là thay đổi của hệ thống. Sự khác biệt giữa hệ thống đa cực và hai cực đã được chấp nhận rộng rãi. Hệ thống có hai siêu cường khác với hệ thống có ba hoặc nhiều hơn nữa. Đây là điểm khác biệt căn bản? Câu trả lời có thể được tìm thấy ở hành vi của đơn vị trong hệ thống tự cứu: cân bằng sức mạnh. Cân bằng sức mạnh được thực hiện bằng những cách khác nhau trong hệ thống đa cực và hai cực.

Bảng 8.1 CÁC SIÊU CƯỜNG, 1700-1979

	1700	1800	1875	1910	1935	1945
Thổ Nhĩ Kỳ	X					
Thụy Điển	X					
Hà Lan	X					
Tây Ban Nha	X					
Áo (Áo- Hung)	X					
Pháp	X	X	X	X		
Anh (Vương quốc Anh)	X	X	X	X	X	
Phổ (Đức)		X	X	X	X	
Nga (Liên Xô)		X	X	X	X	X
Ý			X	X	X	
Nhật Bản				X	X	
Hoa Kỳ				X	X	X

Trích từ Wright, 1965, Phụ lục 20, Bảng 43.

Dù nhiều nhà nghiên cứu chính trị quốc tế tin rằng trò chơi cân bằng quyền lực yêu cầu ít nhất ba hoặc bốn người chơi, chúng ta đã thấy trong chương 6 rằng chỉ hai người chơi vẫn đủ. Khi hai siêu cường cạnh tranh nhau, sự mất cân bằng chỉ có thể biến mất thông qua những nỗ lực nội tại của mỗi bên. Với hệ thống có nhiều hơn hai siêu cường, thay đổi tập hợp lực lượng cung cấp một công cụ khác để điều chỉnh và tăng cường sự linh hoạt của hệ thống. Đây là khác biệt chủ yếu giữa hệ thống đa cực và hai cực. Với các hệ thống có nhiều hơn hai siêu cường, sự thay đổi số lượng như thế nào sẽ có tính quyết định? Ba và bốn là hai số ở ngưỡng. Chúng ta đánh dấu sự chuyển dịch từ kiểu hệ thống này sang hệ thống khác bởi chúng có những cách thức khác nhau để cân bằng quyền lực thông qua sự kết hợp dưới nhiều cách khác nhau để có thể thay đổi kết quả. Hệ thống ba siêu cường có những đặc điểm riêng biệt và đầy rủi ro. Hai siêu cường có thể dễ dàng kết hợp lại để loại trừ nước thứ ba, phân chia chiến lợi phẩm và đưa hệ thống trở về hai cực. Trong một hệ thống đa cực, bốn là số lượng nhỏ nhất có thể chấp nhận được, bởi vì nó cho phép thêm nhiều khả năng tập hợp lực lượng khác và hứa hẹn sự ổn định đáng kể. Năm cũng được coi là một ngưỡng khác, đó là số lượng ít nhất hứa hẹn sự ổn định trong khi cho phép một quốc gia đóng vai trò “kẻ cân bằng” [*balancer*] cho cả hệ thống; và tôi sẽ phân tích thêm về nhận định này. Với số lượng lớn hơn năm, không còn một mốc nào nữa. Chúng ta biết rằng độ phức tạp gia tăng cùng với sự

gia tăng số lượng các siêu cường bởi vì khi đó mọi người đều gặp khó khăn trong việc đối phó với hành vi bất định của các quốc gia khác và bởi vì số lượng siêu cường lớn dẫn đến nhiều khả năng tập hợp lực lượng hơn, nhưng chúng ta không có cơ sở để nói rằng độ phức tạp này có một ngưỡng, ví dụ như từ hệ thống bảy sang tám cường quốc. May mắn thay, trên thực tế, không có viễn cảnh nào cho thấy khả năng gia tăng số lượng siêu cường [lên đến mức phức tạp như thế].

Cho đến năm 1945, hệ thống quốc gia-dân tộc là đa cực, luôn luôn có năm hoặc nhiều hơn năm cường quốc. Xét toàn thể lịch sử thế giới hiện đại, cấu trúc chính trị quốc tế chỉ thay đổi một lần. Chúng ta chỉ có hai hệ thống để quan sát. Tuy nhiên, bằng phép suy luận và loại suy, chúng ta có thể có một vài kết luận về hệ thống quốc tế với số lượng các cường quốc nhỏ hơn hoặc lớn hơn. Phần tiếp theo của chương này sẽ chứng minh rằng năm cường quốc không tạo nên một hệ thống riêng biệt và xem xét những tác động khác nhau của hệ thống có hai và bốn hoặc nhiều hơn các cường quốc.

II.

Với hai siêu cường, một hệ thống cân bằng quyền lực là không ổn định, hệ thống này cần bốn cường quốc để có thể hoạt động được. Để có thể điều chỉnh một cách dễ dàng và thuận lợi cần một cường quốc thứ năm đóng vai trò “kẻ cân bằng”. Đây là lý lẽ thông thường. Chúng ta có nên chấp nhận nó? Liệu năm có phải là con số tốt nhất giữa một bên là hệ thống hai cực đơn giản nhất với một bên là hệ thống vô chính phủ có số lượng quá lớn khiến nó phức tạp một cách vô vọng?

Quan niệm về kẻ cân bằng có tính khái quát lịch sử hơn là một khái niệm lý thuyết. Sự khái quát đó được rút ra từ vị thế và hành vi của Anh trong thế kỉ XVIII và XIX. Kinh nghiệm của nước Anh cho thấy những điều kiện nào cần phải có để một quốc gia có thể thực hiện vai trò kẻ cân bằng một cách hiệu quả. Điều kiện đầu tiên là sự chênh lệch sức mạnh giữa hai phe không quá lớn đến mức nếu thêm sức mạnh của Anh vào phía yếu hơn vẫn không đủ để khôi phục tình trạng cân bằng quyền lực. Khi các quốc gia châu Âu lục địa tương đối cân bằng, Anh có thể hành động hiệu quả. Điều kiện thứ hai là mục đích của Anh đối với châu Âu lục địa có tính “giữ nguyên trạng”, vì lợi ích “xét lại” sẽ khiến hình thành dạng liên minh kiểu khác. Quốc gia nào muốn chiếm một vùng lãnh thổ thông thường sẽ phải liên minh với các quốc gia không sở hữu vùng lãnh thổ đó. Lợi ích quốc gia giới hạn phạm vi hoạt động ngoại giao của quốc gia đó. Điều kiện cuối cùng để thực hiện vai trò kẻ cân bằng một cách hiệu quả, là Anh cần phải có sức mạnh ít nhất ngang bằng với nước hùng mạnh nhất. Điểm yếu của Anh so với các nước châu Âu lục địa

ngày nay có nghĩa là Anh luôn phải dính líu với các nước đó. Chỉ khi các cường quốc lục địa ở trạng thái gần như cân bằng về sức mạnh hay khi Anh sở hữu sức mạnh vượt trội các nước này thì nước Anh mới có thể lựa chọn giữ khoảng cách cho đến một thời điểm thích hợp khi mà cam kết của họ sẽ có ý nghĩa quyết định về mặt ngoại giao. Đây là những điều kiện rất đặc biệt, và càng đặc biệt hơn với một thực tế rằng xu hướng chính trị phải không dẫn đến việc quốc gia cân bằng gia nhập phe nào trong hệ thống. Lý thuyết cân bằng sức mạnh không thể tích hợp được vai trò của quốc gia cân bằng vì quá trình thực hiện vai trò này phụ thuộc vào nhiều điều kiện chặt chẽ và khó xảy ra trong lịch sử. Con số năm không có sự quyến rũ đặc biệt, vì không có lý do gì để tin rằng cường quốc thứ năm sẽ có đủ khả năng và sẵn sàng thực hiện vai trò kẻ cân bằng.

Điều này dẫn đến nhiều nghi ngờ mang tính khái quát hơn về những lợi thế của một hệ thống liên minh linh hoạt mà mọi người vẫn ca ngợi. Để có ý nghĩa thật sự, linh hoạt phải hàm ý rằng khi có một hoặc nhiều quốc gia đe dọa quốc gia khác, một số nước sẽ tham gia bên còn lại hoặc rời khỏi nhóm để cân bằng với kẻ xâm lược. Hệ thống cân bằng quyền lực kiểu cũ có vẻ giống với hệ thống an ninh tập thể kiểu mới như Hội Quốc Liên và Liên Hợp Quốc. Cả hai đều phụ thuộc vào khả năng duy trì và hoạt động trung lập đối với các tập hợp lực lượng tại thời điểm xảy ra mỗi đe dọa nghiêm trọng. Để bảo toàn hệ thống, ít nhất một cường quốc phải vượt qua áp lực của xu hướng ý thức hệ, sự lôi kéo của các mối quan hệ trước đó, và các xung đột lợi ích ở hiện tại để đứng về phe hòa bình. Quốc gia đó phải làm những việc mà thời thế yêu cầu.

Vì một trong các lợi ích của mỗi quốc gia là tránh sự thống trị của quốc gia khác, tại sao việc một hoặc nhiều quốc gia tham gia vào phe bị đe dọa [thống trị] lại trở nên khó khăn như vậy? Câu trả lời có hai phần. Đầu tiên, các thành viên trong liên minh cùng chia sẻ lợi ích chung có thể không hành động để thúc đẩy lợi ích chung đó. Chẳng hạn, A và B, cả hai bị đe dọa bởi C, có thể đoàn kết để chống lại C. Xét cho cùng, cả hai đều chịu một mối đe dọa chung. Nhưng thay vì vậy, A có thể nói với B: "Vì mối đe dọa là cho anh cũng như cho tôi, tôi sẽ đứng sang một bên để anh giải quyết vấn đề này." Nếu B làm việc hiệu quả, A được lợi mà không phải làm gì. Nếu B, trở nên tức giận và không làm gì cả, cả A và B đều chịu thiệt. Cùng chịu chung một số phận có thể không dẫn đến một sự phân chia lao động hợp lý hoặc thậm chí là không có sự lao động nào cả. Việc có hay không phụ thuộc vào quy mô của nhóm, sự bất cân bằng của tương quan lực lượng trong nhóm, cũng như vào đặc điểm các thành viên của nhóm (xem Olson 1965, tr. 36, 45).

Người ta nhận thấy hạn chế của bất kỳ hệ thống đa cực nào khi mà một số quốc gia đe dọa quốc gia khác trong khi tập hợp lực lượng vẫn bất định. Ngoại trưởng Pháp Flandin đã từng nói với Thủ tướng Anh Baldwin rằng việc chiếm đóng quân sự của Hitler ở Rhineland vào năm 1936 đã tạo đủ điều kiện cho nước Anh đi đầu trong việc chống lại Đức. Khi mỗi đe dọa từ Đức gia tăng, một số nhà lãnh đạo Anh và Pháp hy vọng rằng nếu quốc gia của họ đứng ngoài, Nga và Đức sẽ cân bằng lẫn nhau hoặc đánh nhau cho tới cùng (Nicolson 1966, tr. 247-49; Young 1976, tr. 128-30). Tính bất định của việc ai đe dọa ai, ai sẽ chống lại ai, và ai sẽ được hay mất từ hành động của quốc gia khác càng gia tăng cùng với sự gia tăng số lượng đơn vị trong hệ thống. Thậm chí nếu ta giả định rằng mục tiêu của hầu hết quốc gia đều thích đáng thì thời điểm và cách thức hành động để đi đến đích vẫn trở nên ngày càng khó tính toán. Thay vì làm cho vấn đề trở nên đơn giản, việc đề ra các quy tắc chung cho các quốc gia chỉ đơn giản minh chứng tính bất khả thi của việc tin tưởng các quốc gia có thể dung hòa giữa hai lợi ích xung đột nhau, [bao gồm] hành động vì lợi ích của riêng họ theo những gì mà tình cảnh yêu cầu, hoặc hành động vì sự ổn định và sống còn của hệ thống, như một số học giả đề xuất. Các nhà chính trị học, những người ủng hộ tính linh hoạt trong tập hợp lực lượng của quốc gia phải chấp nhận rằng sự linh hoạt đó chỉ có thể có cùng với sự gia tăng số lượng các quốc gia và do đó cũng làm gia tăng độ phức tạp và bất ổn theo cấp số nhân.

Với hệ thống có nhiều hơn hai cường quốc, chính trị cường quyền chuyển sang kiểu ngoại giao có thể tạo ra, duy trì, hoặc làm gián đoạn các liên minh. Tính linh hoạt của tập hợp lực lượng có ý nghĩa rằng một quốc gia mà ta đang ve vãn lại có thể chọn đi theo một quốc gia khác hoặc một quốc gia hiện tại đang là đồng minh của chúng ta có thể dễ dàng rút khỏi liên minh. Tính linh hoạt đó thu hẹp khả năng lựa chọn chính sách của một quốc gia. Mỗi chính sách đều phải làm hài lòng đối tác tiềm năng hoặc đáp ứng yêu cầu của đối tác hiện tại. Cũng tương tự như khi các đảng chính trị cạnh tranh số phiếu bầu bằng cách hình thành và tái lập liên minh tranh cử với các nhóm kinh tế, dân tộc, tôn giáo, và khu vực khác nhau. Các chiến lược, hay chính sách, của mỗi bên được đưa ra vì mục tiêu thu hút và ràng buộc cử tri. Nếu một đảng chính trị muốn chiến thắng bầu cử, chính sách của đảng không thể chỉ đơn giản là cái mà lãnh đạo đảng tin là tốt nhất cho đất nước. Chính sách đó ít nhất phải một phần được tạo ra nhằm mục đích thắng cử. Tương tự như vậy, với một số lượng quốc gia xấp xỉ ngang nhau về sức mạnh, chính sách đưa ra phải ít nhất có một phần để phục vụ mục đích thu hút và ràng buộc đồng minh. Để hình thành liên minh, các quốc gia sẽ muốn tỏ ra hấp dẫn đối với đối tác tiềm năng. Kẻ tán tỉnh luôn thay đổi bề ngoài và điều chỉnh hành vi để tăng khả năng được

chọn. Những ai thiếu hấp dẫn và kém cạnh tranh hơn có nhiều khả năng sẽ cố thử mọi cách khó khăn để thay đổi diện mạo và hành vi của họ. Ta phải trở nên đủ hấp dẫn về tính cách và chính sách để được coi là một lựa chọn tốt. Nền ngoại giao liên minh ở châu Âu trong những năm trước Thế chiến thứ nhất cung cấp nhiều ví dụ phong phú cho điều này. Thậm chí kể từ cuộc chiến tranh Napoleon, nhiều người đã tin rằng "Cộng hòa" và "Cossack" không bao giờ có thể hợp tác với nhau, chưa nói đến việc đi tới liên minh. Thế nhưng, việc tán tỉnh giữa Pháp và Nga, bên này thích nghi với bên kia theo cách nào đó, đã tạo ra một liên minh vào năm 1894 và Khối Hiệp ước ba bên [*Triple Entente*], khi đầu tiên là Pháp và Anh, sau đó là Nga và Anh đã vượt qua mối thù hận lâu dài của họ lần lượt vào năm 1904 và 1907.

Nếu áp lực đủ mạnh, một nước sẽ thỏa hiệp với hầu như bất cứ ai. Litvinov vào những năm 1930 nhấn mạnh rằng để bảo đảm an ninh trong một thế giới thù địch, Liên Xô sẽ hợp tác với bất kỳ quốc gia nào, thậm chí kể cả là Hitler (Moore 1950, tr. 350-55). Điều quan trọng là phải thấy được rằng quốc gia sẽ sẵn sàng liên minh với ma quỷ để tránh địa ngục của thất bại quân sự. Quan trọng hơn nữa, thấy được rằng ai sẽ là đồng minh với con quỷ nào mới là câu hỏi quyết định. Cuối cùng thì hành vi của Hitler đã khiến tất cả các cường quốc lớn, trừ Ý và Nhật Bản, đoàn kết chống lại Đức¹.

Để đảm bảo an ninh, liên minh phải được hình thành. Sau khi thành lập, chúng phải được quản lý. Các liên minh ở châu Âu bắt đầu hình thành từ những năm 1890 dần chia thành hai khối. Sự cứng chắc của hai khối này được cho là góp phần mạnh mẽ cho việc bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đây là một cách tiếp cận có phần nông cạn. Các liên minh được tạo ra bởi các quốc gia có chung một số nhưng không phải tất cả lợi ích. Lợi ích chung thông thường có tính âm bản [*negative*]²: nỗi sợ hãi đối với quốc gia khác. Sự chia rẽ sẽ xảy ra khi liên quan đến lợi ích có tính dương bản [*positive*]³. Hãy xem xét hai ví dụ. Nga trong quá khứ đã lên kế hoạch và chuẩn bị cho một cuộc chiến với Áo-Hungary với hy vọng có thể thắng cuộc chiến đó, nhưng với Áo-Hung chứ không phải với Đức. Và Áo-Hung ngăn trở việc Nga kiểm soát eo biển nối Địa Trung Hải với Biển Đen. Tuy nhiên, Pháp chỉ có thể giành lại vùng Alsace-Lorraine bằng cách đánh bại Đức. Nhận thức về mối đe dọa chung đã mang Nga và Pháp lại với nhau. Chính sách ngoại giao đồng minh, cùng với một lượng lớn dòng tiền từ Pháp đổ vào Nga, đã giữ hai nước sát lại với nhau và hình thành một liên minh với chiến lược có thiên hướng lợi cho

¹ Theo lời Winston Churchill nói với thư ký riêng đêm trước cuộc xâm lược Nga của Đức, "Nếu Hitler xâm lược địa ngục tôi ít nhất sẽ đứng về phía quỷ sứ trước Nghị viện" (Churchill 1950, tr. 370).

² Ở đây có nghĩa là để phòng thủ trước quốc gia khác – ND.

³ Ở đây có nghĩa là để tấn công quốc gia khác – ND.

Pháp hơn Nga. Chiến lược liên minh luôn là kết quả của sự thỏa hiệp về lợi ích giữa các đồng minh bởi vì lợi ích của mỗi đồng minh và quan điểm của họ về việc làm thế nào để đảm bảo những lợi ích đó không thể giống nhau hoàn toàn. Thêm vào đó, trong một hệ thống đa cực, mặc cho sự hình thành của các khối, một quốc gia đồng minh có thể dễ dàng chuyển sang phe đối lập. Nếu một thành viên trong liên minh tìm cách giải quyết vấn đề hoặc hợp tác bằng cách nào đó với một thành viên của một liên minh khác, đồng minh của họ sẽ không dễ dàng bỏ qua. Bởi vậy, sự hợp tác giữa Anh và Đức vào năm 1912 và 1913 để làm giảm căng thẳng của cuộc khủng hoảng Balkan, và giải quyết một số vấn đề thuộc địa giữa họ, có thể không dễ dàng gì. Những phản ứng của đồng minh ngăn cản Anh và Đức làm điều tương tự ở Đông Nam châu Âu vào năm 1914, tuy nhiên vẫn khiến hai nước này hy vọng rằng liên minh của bên kia sẽ không đứng vững (Jervis 1976, tr. 110). Sự gắn kết lớn trong một khối sẽ làm cho chính sách trở nên linh hoạt hơn. Nhưng sự gắn kết đó, giống như kỷ luật trong đảng phái chính trị, chỉ đạt được thông qua quản lý thành thạo và cẩn thận; và quản lý trong một khối là cực kỳ khó khăn trong trường hợp các quốc gia tương đối đồng đều với nhau vì nó đòi hỏi sự hợp tác.

Nếu các khối cân bằng với nhau, và nếu cạnh tranh liên quan đến các vấn đề quan trọng, thì việc để một phe tan rã có nguy cơ dẫn đến sự hủy diệt đối với phe còn lại. Trong thời điểm khủng hoảng, bên yếu hơn hoặc mạo hiểm hơn có thể quyết định chính sách của các đồng minh. Đồng minh của quốc gia đó sẽ không thể để nước này đi vào đường cùng và cũng không thể để liên minh thể hiện sự mất đoàn kết khi không thể ủng hộ kẻ phiêu lưu mặc dù hiểu rõ những nguy cơ của chính sách đó. Giai đoạn đầu của Thế chiến thứ nhất là một ví dụ điển hình. Sự cân bằng tương đối giữa các nước trong liên minh tạo ra sự phụ thuộc chặt chẽ lẫn nhau giữa chúng. Sự phụ thuộc giữa các nước cùng liên minh, cộng với tính cạnh tranh khốc liệt giữa hai phe, đồng nghĩa rằng, trong khi bất kì quốc gia nào cũng có thể lôi kéo các đồng minh khác cùng tham gia, không một nước nào có thể điều khiển liên minh của mình. Nếu Áo-Hung tham chiến, Đức sẽ phải tham chiến theo; sự tan rã của đế chế Áo-Hung có thể khiến Đức trở nên đơn độc giữa châu Âu. Nếu Pháp tham chiến, Nga sẽ phải tham gia bởi vì một chiến thắng của Đức trước Pháp cũng là một thất bại của Nga. Tất cả các nước đều lâm vào cái vòng tròn luẩn quẩn này. Do thất bại của một đồng minh lớn có thể thay đổi cân bằng lực lượng, mỗi quốc gia bị buộc phải điều chỉnh chiến lược và sử dụng sức mạnh cho phù hợp với mục đích và nỗi sợ của đồng minh của họ. Trên một khía cạnh nào đó, chính sách bất ổn của các nước vùng Balkan đã khiến thế giới rơi vào chiến tranh. Nhưng lập luận này vẫn chưa vào trúng trọng tâm của vấn đề. Môi trường quốc tế thời điểm đó có rất nhiều sự kiện và yếu tố gây bất ổn. Câu hỏi quan trọng cần đặt ra là liệu

chúng có thể được quản lí tốt hơn hay hệ quả của chúng sẽ được điều tiết nhanh hơn trong một hệ thống khác hay không (xem phần dưới, tr. 208-209).

Trò chơi chính trị cường quyền, xét đến cùng, sẽ đẩy người chơi hình thành hai khối đối địch với nhau, mặc dù việc thành lập và duy trì liên minh cũng phức tạp đến mức điều đó chỉ xảy ra khi các quốc gia tham gia trò chơi một cách thật sự dưới áp lực của chiến tranh. Chính vì vậy, sáu hay bảy cường quốc trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến đã không hình thành hai phe đối lập cho đến thời điểm hai năm trước khi thế chiến thứ hai nổ ra. Hơn nữa, sự hình thành hai khối không biến hệ thống đa cực thành hệ thống hai cực, cũng như việc các đảng đối lập hợp tác với nhau trong bầu cử không thể biến hệ thống đa đảng thành một hệ thống hai đảng. Kể cả với áp lực lớn nhất từ bên ngoài, tính cố kết của một liên minh còn xa mới hoàn thiện. Các quốc gia hay các đảng phái liên minh trong thời chiến hay trong thời kì bầu cử, cho dù họ có cố gắng điều chỉnh cho phù hợp với đồng minh khác, vẫn tiếp tục tìm kiếm lợi ích và bận tâm về so sánh lực lượng mới sẽ hình thành một khi cuộc đua kết thúc.

Một hệ thống đa cực có quá nhiều cường quốc để có thể cho phép một nước vạch ra được ranh giới rõ ràng và cố định giữa đồng minh và kẻ địch, thế nhưng lại có quá ít cường quốc để có thể giảm nhẹ tác động của việc đào ngũ sang phe đối phương. Với hệ thống có ba siêu cường hoặc nhiều hơn, liên minh có đủ linh hoạt để giữ mối quan hệ hợp tác và thù địch một cách trôi chảy và khiến tất cả dự đoán về các mối quan hệ trong hiện tại và tương lai đều không chắc chắn. Chừng nào hệ thống còn có số lượng siêu cường tương đối nhỏ, hành động của bất kì siêu cường nào cũng có thể đe dọa đến an ninh của các nước còn lại. Có quá nhiều siêu cường để tất cả có thể biết được một cách chắc chắn điều gì sẽ xảy ra nhưng lại có quá ít để khiến những gì sẽ xảy ra không còn quan trọng. Các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế thường cho rằng việc khó dự đoán kết quả đến từ một tập hợp lực lượng linh hoạt tạo ra sự thận trọng tích cực trong chính sách đối ngoại của tất cả các quốc gia (xem Kaplan 1957, tr. 22-36; Morgenthau 1961, phần 4). Ngược lại họ tin rằng thế giới hai cực cực kỳ bất ổn, rằng trật tự hai cực rất dễ bị sụp đổ. Kết luận này được dựa trên cách lập luận sai lệch và không nhiều bằng chứng. Phụ thuộc lẫn nhau về quân sự biến đổi theo phạm vi và mức độ đối xứng của việc siêu cường này dựa vào bên kia về an ninh và ngược lại. Trong một thế giới hai cực, phụ thuộc lẫn nhau về quân sự suy giảm còn rõ rệt hơn là về kinh tế. Nga và Hoa Kỳ phụ thuộc về mặt quân sự chủ yếu ở chính bản thân họ. Họ cân bằng lẫn nhau bằng những công cụ “nội tại” chứ không phải “từ bên ngoài”, dựa vào chính khả năng của mình hơn là khả năng của đồng minh. Cân bằng nội tại ổn định hơn và chính xác hơn cân bằng nhờ ngoại lực. Các quốc gia thường ít đánh giá sai sức mạnh

tương đối của bản thân họ hơn là sức mạnh và mức độ tin cậy của đồng minh. Thay vì khiến quốc gia thận trọng đúng mức và dẫn đến cơ hội hòa bình, sự không chắc chắn và tính toán sai sẽ gây ra chiến tranh (xem Blainey 1970, tr. 108-19). Trong thế giới hai cực, tính bất định giảm xuống và tính toán dễ thực hiện hơn.

Phần lớn tư tưởng hoài nghi về những ưu điểm của hệ thống hai cực bắt nguồn từ việc cho rằng hệ thống sẽ có tính hai cực khi hai phe được hình thành trong một thế giới đa cực. Một khối nếu được quản lý không tốt có thể sẽ tan rã. Vì vậy, trong một thế giới đa cực, lãnh đạo của cả hai khối đều phải quan tâm quản lý liên minh của mình, khi mà sự rút khỏi liên minh của một nước thành viên có thể tạo nên nguy hiểm chết người đối với các đồng minh khác, đồng thời cũng phải quan tâm đến mục đích và khả năng của khối đối địch. Lịch sử trước hai cuộc thế chiến đã minh chứng cho sự nguy hiểm này. Nhưng nỗ lực cao độ hiện đang được sử dụng để quản lý liên minh có thể che khuất sự khác biệt sâu sắc giữa liên minh kiểu cũ và kiểu mới. Trong một liên minh giữa các nước tương đương nhau, việc một thành viên rời khỏi liên minh có thể đe dọa an ninh của các thành viên khác. Trong liên minh giữa các nước không tương đương, đóng góp của những quốc gia yếu hơn vừa cần thiết nhưng lại cũng có tầm quan trọng tương đối nhỏ. Trong trường hợp đóng góp của một số bên là rất quan trọng đối với tất cả các thành viên, các bên đó có động cơ mạnh mẽ trong việc thuyết phục người khác theo quan điểm của mình về chiến lược và chiến thuật và nhượng bộ nếu thuyết phục không thành công. Đoàn kết giữa các nước lớn trong một liên minh thường lâu dài bởi vì tất cả đều hiểu được họ phụ thuộc vào sự đoàn kết đó. Trước Thế chiến I, việc Đức chấp nhận rằng Italia có thể rút khỏi phe Liên minh cho thấy phần nào vai trò tương đối không quan trọng của Italia. Trong liên minh bất cân xứng, các nhà lãnh đạo liên minh thường ít phải lo lắng về lòng trung thành của các thành viên, chẳng hạn thì các nước này cũng có ít sự lựa chọn. Chúng ta có hai tình huống đối lập năm 1914 của Hoa Kỳ và Anh Quốc và Pháp vào năm 1956. Hoa Kỳ có thể rút khỏi cuộc phiêu lưu ở Suez của hai đồng minh chính của mình và khiến họ chịu áp lực tài chính nặng nề. Giống như Áo-Hung vào năm 1914, Mỹ đã cố gắng lôi kéo hoặc ít nhất là làm bất động đồng minh bằng cách đưa họ vào "sự đã rồi". Tận dụng vị thế gần như thống trị, Hoa Kỳ có thể tiếp tục tập trung chú ý vào những đối thủ chính trong khi vẫn duy trì kỷ luật liên minh của mình. Khả năng của Hoa Kỳ, và sự bất lực của Đức, trong việc xử lý các vấn đề nội khối là hết sức ấn tượng. Do đó, điều quan trọng là phân biệt rạch ròi giữa sự hình thành của hai khối trong một thế giới đa cực với cấu trúc hai cực của hệ thống hiện tại.

Trong thế giới hai cực cũng như trong thế giới đa cực, các nhà lãnh đạo liên minh có thể cố gắng thu được sự đóng góp tối đa từ các đồng minh của họ. Những

đóng góp này là hữu ích ngay cả trong một thế giới hai cực, nhưng chúng không phải là không thể thiếu. Bởi thế nên chính sách và chiến lược của các nhà lãnh đạo liên minh xét đến cùng được thực hiện theo toan tính và lợi ích riêng của họ. Bất chấp quan điểm của đồng minh chỉ có lý khi hợp tác quân sự với các quốc gia đó không quan trọng. Đây là điều đã xảy ra trong cả Tổ chức Hiệp ước Warsaw [khối Vác-xa-va – WTO] và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương [khối NATO]. Ví dụ, trong năm 1976, chi phí quân sự của Liên Xô chiếm 90% tổng số chi phí của WTO, và của Hoa Kỳ là khoảng 75% trên tổng số chi phí của NATO. Trên thực tế, nếu không phải theo lý thuyết, NATO chính là lời cam kết của Hoa Kỳ với các đồng minh châu Âu và với Canada. Hoa Kỳ, với ưu thế hạt nhân vượt trội và số quân bằng tất cả các quốc gia Tây Âu cộng lại, có thể bảo vệ đồng minh chứ không phải ngược lại. Do sự khác biệt lớn trong khả năng của các quốc gia thành viên, sự chia sẻ gánh nặng bình đẳng trong hệ thống liên minh trước đó đã không còn nữa.

Về mặt quân sự, phụ thuộc lẫn nhau thấp trong một thế giới lưỡng cực và cao trong hệ thống đa cực. Siêu cường trong thế giới đa cực phụ thuộc nhau về chính trị và quân sự trong các cuộc khủng hoảng và chiến tranh. Việc đảm bảo sự hỗ trợ kiên định của một đồng minh bất kỳ là nhân tố sống còn. Đây không thể là tình huống xảy ra trong một thế giới hai cực, vì các bên thứ ba không thể làm xoay chuyển cán cân quyền lực bằng việc rút khỏi liên minh này hoặc tham gia liên minh khác. Như vậy việc Hoa Kỳ rời sau đó là Liên Xô “đánh mất” Trung Quốc trong thời hậu chiến đã không thể làm thay đổi hoặc thậm chí là chỉ ảnh hưởng đến cân bằng giữa Mỹ và Nga. Pháp cũng không thay đổi đáng kể cân bằng lưỡng cực với việc rút khỏi NATO. Chính sách của Mỹ không đáp ứng các yêu cầu theo lợi ích của Pháp được giải thích bằng ảnh hưởng không đáng kể của nước này. Sự bất tương xứng lớn giữa hai siêu cường với các thành viên trong liên minh làm cho bất kỳ việc tái tập hợp lực lượng nào của các đồng minh đều không đáng kể. Do đó chiến lược của hai siêu cường lãnh đạo có thể linh hoạt. Trong cán cân quyền lực chính trị kiểu cũ, tính linh hoạt của tập hợp lực lượng làm bó hẹp chiến lược và hạn chế lựa chọn. Trong cán cân quyền lực chính trị kiểu mới thì ngược lại: sự cứng nhắc trong tập hợp lực lượng của thế giới hai cực làm tăng sự linh hoạt trong chiến lược và mở rộng các lựa chọn quyết sách. Mặc dù có thể đôi khi nhượng bộ, cả Mỹ lẫn Liên Xô đều không thay đổi chiến lược hay bố trí lực lượng của mình chỉ để chiều lòng đồng minh. Cả hai siêu cường có thể thực hiện kế hoạch dài hạn và thi hành chính sách mà họ thấy là thấy phù hợp nhất, vì họ không cần phải thỏa hiệp với yêu sách của các bên thứ ba.

Trong một thế giới đa cực, các quốc gia thường xuyên dành nguồn lực của mình để phục vụ cho lợi ích của mình. Các quốc gia tham gia hợp tác phải tìm ra

được một mẫu số chung cho các chính sách của họ. Họ đối mặt với nguy cơ tìm phải mẫu số chung thấp nhất và dễ rơi vào tình huống tồi tệ nhất có thể. Trong một thế giới lưỡng cực, các nhà lãnh đạo liên minh thực hiện chiến lược chủ yếu là theo tính toán lợi ích riêng. Chiến lược có thể được thiết kế để đối phó với đối thủ chính hơn là để đáp ứng đồng minh. Các nhà lãnh đạo liên minh được tự do đi theo con đường riêng, tất nhiên điều đó có thể phản ánh sự đánh giá đúng đắn hay sai lầm, nỗi sợ tưởng tượng thực tế, mục đích không trong sáng hay chính đáng của họ. Các nhà lãnh đạo liên minh không phải là không bị hạn chế. Những hạn chế lớn, tuy nhiên, phát sinh từ các đối thủ chính chứ không phải từ đồng minh của họ.

III.

Cả Mỹ lẫn Liên Xô đều không cần phải làm cho mình trở nên chấp nhận được trong mắt nước khác; các nước này chỉ phải đối phó với nhau. Trong nền chính trị cường quyền ở một thế giới đa cực, ai là mối nguy hiểm cho ai, và ai có thể giải quyết được các vấn đề và các mối đe dọa, luôn là điều không chắc chắn được. Trong thế giới lưỡng cực, ai là kẻ thù của ai lại là điều không ai không biết. Đây là điểm khác biệt lớn đầu tiên của chính trị cường quyền giữa hai hệ thống. Nước Mỹ là mối đe dọa đầy ám ảnh cho Liên Xô, và ngược lại từ Liên Xô đối với Mỹ, bởi vì hai nước này có thể tấn công nhau với một sức mạnh mà không nước nào khác có thể có. Bất kỳ sự kiện nào trên thế giới liên quan lợi ích của một nước sẽ tự động trở thành mối quan tâm của nước còn lại. Tổng thống Truman, trong thời gian Hàn Quốc bị tấn công, không thể lặp lại lời của Neville Chamberlain trong cuộc khủng hoảng Czechoslovakia [Tiệp Khắc] rằng người Hàn Quốc là một dân tộc ở miền Đông Á xa xôi mà người Mỹ chẳng hiểu biết gì. Chúng ta phải hiểu hoặc là nhanh chóng tìm hiểu về họ. Trong những năm 30 của thế kỷ XX, nước Pháp ở giữa Anh và Đức. Người Anh có thể tin, và chúng ta cũng vậy, rằng biên giới giữa họ và chúng ta [với nước Đức] nằm ở sông Rhine. Sau Thế chiến thứ hai không một siêu cường thứ ba nào có thể xen vào giữa Mỹ và Liên Xô, bởi vì không tồn tại một siêu cường nào như vậy. Lời khẳng định rằng hòa bình là không thể chia nhỏ được gây nhiều tranh cãi, trên thực tế là không chính xác, khi nó được phát ngôn từ Litvinov trong những năm 30 của thế kỷ XX. Các khẩu hiệu chính trị thể hiện nguyện vọng tốt hơn thực tại. Trong một thế giới lưỡng cực nguyện vọng ấy thành hiện thực. Một cuộc chiến hay đe dọa chiến tranh ở bất cứ đâu đều là mối quan tâm của cả hai cường quốc nếu nó có thể dẫn tới lợi ích hay tổn thất đáng kể đến một trong hai. Trong cuộc đua song mã thua thiệt của bên này là lợi thế của bên kia. Do vậy, các siêu cường trong thế giới hai cực phản ứng nhanh với các sự kiện gây bất ổn. Trong thế giới đa

cực các mối nguy hiểm bị phân tán, trách nhiệm không rõ ràng, và định nghĩa về lợi ích sống còn dễ dàng bị che giấu. Khi nhiều quốc gia cân bằng với nhau, chính sách ngoại giao khéo léo của một cường quốc dẫn đầu được thiết kế để đạt được lợi ích trên một nước mà không gây thù địch và khiến các nước khác đoàn kết lại. Trong một số thời kỳ ở châu Âu hiện đại, những lợi ích có thể đạt được có vẻ như lớn hơn tổn thất có thể xảy ra. Các chính khách có thể hi vọng đi đến giới hạn của một vấn đề mà không khiến cho các đối thủ tiềm năng tập hợp lại với nhau. Khi tồn tại nhiều kẻ thù tiềm năng, rất khó để họ phối hợp hành động. Các nhà lãnh đạo quốc gia vì vậy có thể nghĩ - hoặc hi vọng như Bathmann Hollweg và Adolf Hitler đã làm trước hai cuộc chiến tranh thế giới - rằng sẽ không hình thành một liên minh đối địch nào. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các bên, sự phân tán của các mối nguy hiểm, sự lạc hướng trong các phản ứng: đây là những đặc tính của chính trị cường quyền trong một thế giới đa cực.

Nếu lợi ích và tham vọng mâu thuẫn với nhau, sự thiếu vắng các cuộc khủng hoảng còn đáng lo lắng hơn sự hiện diện của chúng. Khủng hoảng phát sinh từ quyết tâm kháng cự của một quốc gia chống lại thay đổi mà một nước khác cố tạo ra. Tình thế của nước Mỹ và của Liên Xô bắt buộc họ phải kháng cự, bởi vì trong nhiều vấn đề quan trọng cả hai không thể mong đợi rằng nước kia sẽ giải quyết hộ mình. Các động thái chính trị trong thế giới hậu chiến đã phản ánh điều kiện này. Du kích quân cộng sản hoạt động ở Hy Lạp đã thúc đẩy học thuyết Truman. Việc Liên Xô thắt chặt kiểm soát lên các nước Đông Âu đã dẫn tới kết hoạch Marshall và Hiệp ước Phòng thủ Đại Tây Dương, và những động thái này lại tạo động lực cho Cominform [Quốc tế Cộng sản] và Hiệp ước Warsaw. Kế hoạch thiết lập chính quyền Tây Đức đã dẫn tới sự kiện phong tỏa Berlin. Và cứ như vậy suốt những thập niên 50, 60, 70 của thế kỷ XX. Những phản ứng của chúng ta đã kích thích thêm cho hành động của Liên Xô và ngược lại, và lại càng củng cố thêm cân bằng lưỡng cực.

Không tồn tại khu vực ngoại vi trong hệ thống hai cực. Với chỉ hai siêu cường có khả năng hành xử ở phạm vi toàn cầu, bất kỳ điều gì xảy ra ở bất cứ đâu đều có thể là mối quan tâm cho cả hai. Tính hai cực mở rộng phạm vi địa lý cho mối quan tâm của hai cường quốc. Nó cũng gia tăng số lượng các nhân tố trong cuộc cạnh tranh của chúng. Bởi vì các đồng minh không bổ sung thêm được nhiều sức mạnh, họ tập trung vào chính mình. Trong hệ thống đa cực, ai là mối nguy hiểm cho ai thường không rõ ràng; động cơ thúc đẩy quan tâm tới tất cả thay đổi gây mất cân bằng và nỗ lực phản ứng lại với một chừng mực nào đó đã bị suy yếu đáng kể. Trong một thế giới lưỡng cực các thay đổi có thể có tầm ảnh hưởng khác nhau tới mỗi cực, và điều này càng có nghĩa là càng ít những thay đổi trên thế giới nói

chung hoặc trong khuôn khổ một quốc gia có khả năng được xem là không quan trọng. Cạnh tranh trở nên toàn diện hơn cũng như mở rộng hơn. Không những chuẩn bị về sức mạnh quân sự mà cả tăng trưởng kinh tế và phát triển công nghệ trở thành những vấn đề nhận được sự quan tâm liên tục và sâu rộng. Tính độc lập của các bên, sự xác định rõ những mối nguy hiểm, sự chắc chắn về ai phải đối đầu với họ: đây là những đặc tính của chính trị cường quyền trong một thế giới hai cực.

Sự tính toán sai bởi một vài hay tất cả cường quốc là mối nguy hại trong thế giới đa cực; phản ứng thái quá của một hay cả hai cường quốc là mối nguy hại trong thế giới lưỡng cực. Tính hai cực đã đẩy Mỹ và Liên Xô biến những sự kiện không mong muốn thành khủng hoảng, trong khi biến đa số cuộc khủng hoảng trở nên không quan trọng. Mỗi bên chỉ có thể thiệt hại nặng nề nếu đối đầu với bên còn lại trong chiến tranh; về quyền lực và của cải, cả hai đều được lợi nhiều hơn từ phát triển hòa bình dựa trên tài nguyên nội tại hơn là từ thuyết phục - hay chinh phục - những nước khác trên thế giới. Chỉ số tăng trưởng ở mức 5% giữ trong ba năm đã tăng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Mỹ với một lượng vượt quá một nửa Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Tây Đức, và toàn bộ GNP của Anh (tính theo năm 1976). Với Liên Xô, vốn tương đương một nửa GNP của chúng ta, những lợi ích có thể đạt được tăng gấp đôi về khối lượng. Chúng sẽ vẫn là những vấn đề kém quan trọng. Chỉ có Nhật, Tây Âu và Trung Đông là những mục tiêu mà nếu bị Liên Xô kiểm soát sẽ đủ để làm thay đổi cân bằng GNP và phân bổ tài nguyên đến mức nguy hiểm.

Tuy nhiên kể từ Thế chiến II Mỹ đã phản ứng gay gắt ở những địa điểm xa xôi với những sự kiện khó kiểm soát mà hầu như không thể ảnh hưởng tới số phận của ai ngoài khu vực đó được. Điều gì tồi tệ hơn: tính toán sai hay phản ứng thái quá? Tính toán sai có nhiều khả năng dẫn đến chuỗi sự kiện có nguy cơ dẫn tới thay đổi cán cân lực lượng châm ngòi cho một cuộc chiến giữa các siêu cường. Phản ứng thái quá có phần ít tiêu cực hơn vì nó chỉ làm tổn hao tiền của và gây ra những cuộc chiến tranh giới hạn.

Hơn nữa, tính chất của hệ thống lưỡng cực cung cấp cơ chế sửa lỗi. Trong chiến tranh nóng hay lạnh - như bất kỳ một cuộc đối đầu trực diện nào - điều kiện bên ngoài có tính quyết định. Giữa những năm 50 của thế kỷ XX, John Foster Dulles đã đả kích những người trung lập không có đạo đức. Các lãnh đạo Liên Xô, cũng với tinh thần như vậy, đã gọi những kẻ trung lập là kẻ điên hay đã bị tư bản lừa bịp. Nhưng lý tưởng không vượt lên trên lợi ích được lâu. Cả Liên Xô và Mỹ nhanh chóng đi đến việc chấp nhận các nước trung lập và thậm chí ủng hộ họ làm vậy. Liên Xô đã viện trợ cho Ai Cập và Iraq, những nước đã bỏ tù những người cộng

sản. Trong những năm cuối thập kỷ 50 của thế kỷ XX và suốt những năm 60, Mỹ, vốn viện trợ kinh tế và quân sự cho nước Nam Tư cộng sản, đã biến một Ấn Độ trung lập thành nước nhận viện trợ kinh tế nhiều nhất.⁴ Theo hình ảnh ẩn dụ của Chiến tranh lạnh, nguồn gốc phân cách thế giới là giữa dân chủ tư bản và cộng sản vô thần. Nhưng với quy mô lợi ích và động lực của cuộc chiến, lý tưởng đã bị hạ thấp hơn so với yếu tố lợi ích trong chính sách của Mỹ và Liên Xô, các nước này hành xử giống với cường quốc truyền thống hơn là lãnh đạo của các phong trào thánh chiến. Trong một thế giới mà sự thù địch của hai nước bao trùm tất cả các nước khác, động lực cho một phản ứng có tính toán hiện ra rất rõ ràng, và sự trừng phạt đối với các hành động vô trách nhiệm đạt đến sức mạnh cao nhất. Như vậy hai nước, vốn biệt lập từ truyền thống, thiếu kiến thức về cách thức vận hành của chính trị quốc tế và có tiếng là hành động thiếu suy nghĩ, sẽ sớm tỏ ra - không phải bất kỳ lúc nào và bất kỳ nơi đâu, nhưng luôn luôn trong những tình huống quyết định - thận trọng, cảnh giác, đề phòng, linh hoạt và nhẫn nại.

Một số người tin rằng một thế giới mới đã mở ra khi quả bom hạt nhân của Mỹ rơi xuống thành phố Hiroshima. Với việc định hình hành vi các quốc gia, các động lực truyền thống của chính trị vẫn quan trọng hơn công nghệ quân sự mới. Quốc gia vẫn là phương tiện hàng đầu của lý tưởng. "Hội ái hữu các nhà độc tài" sau năm 1815, chủ nghĩa tự do quốc tế giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa xã hội quốc tế trước Thế chiến I, quốc tế cộng sản trong những thập kỷ sau cách mạng Bolshevik: trong tất cả những trường hợp này, các phong trào quốc tế đã bị bắt cóc bởi một vài quốc gia riêng lẻ, quốc gia thành viên được dẫn dắt bởi lợi ích quốc gia, các chương trình hành động quốc tế đã bị thao túng bởi chính phủ quốc gia, và lý tưởng trở thành trụ đỡ cho chính sách quốc gia. Vậy nên Liên Xô trong khủng hoảng đã trở thành nước Nga, và chính sách của Mỹ, gạt bỏ lý tưởng tự do qua một bên, được xây dựng một cách thực dụng và cẩn trọng. Bị thúc đẩy bởi sự kiện, họ và chúng ta đã buộc phải hành xử theo cái cách không giống với những gì đã nói. Các nhà khoa học chính trị, với suy luận rút ra từ đặc tính của mỗi quốc gia, đã chậm trễ trong việc chấp nhận quá trình này. Những suy luận rút ra từ tính chất của hệ thống ít siêu cường vững chắc hơn về chính trị. Các nhà kinh tế từ lâu đã biết rằng thời gian sẽ làm cùng tồn tại hòa bình giữa các nước cạnh tranh trở nên dễ dàng hơn. Họ quen với sự tồn tại của nhau hơn; họ học cách diễn giải động thái của nhau và làm cách nào để thích nghi hay đối phó với chúng. "Một cách không hề mơ hồ," như Oliver Williamson đã nói, "kinh nghiệm làm tăng tính cam kết" đối với

⁴ Từ 1960 đến 1967 viện trợ kinh tế của chúng ta cho Ấn Độ đã vượt quá tổng viện trợ kinh tế và quân sự cho bất kỳ một nước nào khác (theo Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID, số liệu nhiều năm).

những thỏa thuận đạt được và đối với những tập quán đã được chấp nhận rộng rãi (1965, tr. 227). Cuộc sống trở nên dễ đoán định hơn.

Các lý thuyết về cạnh tranh hoàn hảo cho chúng ta biết về thị trường chứ không phải về những đối thủ trong đó. Những lý thuyết độc quyền nhóm cho chúng ta biết một chút về cả hai. Bằng nhiều cách, các đối thủ càng ngày càng giống nhau cùng với quá trình cạnh tranh. Như chúng ta đã biết ở chương 6, điều này áp dụng cho cả đối tượng là quốc gia lẫn tập đoàn kinh tế. Do vậy William Zimmerman đã chỉ ra rằng không chỉ Liên Xô trong những năm 60 của thế kỷ XX đã từ bỏ quan điểm Bolshevik về quan hệ quốc tế mà quan điểm của họ còn trở nên ngày càng giống chúng ta nhiều hơn (1969, tr. 135, 282). Tính tương đồng ngày càng cao trong hành vi của các đối thủ, cũng như trải nghiệm của họ về nhau, đã làm sự điều chỉnh quan hệ trở nên dễ dàng.

Những lợi thế này được tìm thấy ở tất cả những hệ thống ít siêu cường. Hệ thống hai cực liệu còn có thêm lợi thế nào nữa không? Khi nhóm siêu cường thu hẹp dần, các thành viên của nhóm có ít lựa chọn hơn trong việc xem xét ai cần phải đối phó. Một phần do xóa bỏ được sự khó khăn của việc chọn lựa, nhóm nhỏ nhất quản lý hoạt động của mình dễ dàng nhất. Với nhiều hơn hai bên, luôn luôn tồn tại rủi ro cho sự đoàn kết của nhóm bởi vì các phe có thể tìm cách cải thiện lợi ích của mình bằng cách liên kết lại với nhau. Sự phụ thuộc lẫn nhau là mầm mống cho sự thù địch và lo sợ. Với nhiều hơn hai phe, sự thù địch và lo sợ sẽ khiến A và B tìm kiếm sự ủng hộ của C. Nếu cả hai đều ve vãn C, sự thù địch và lo sợ giữa chúng càng ngày càng cao. Khi một nhóm thu hẹp đến còn hai thành viên, sự lựa chọn biến mất. Với các vấn đề tối quan trọng mỗi bên chỉ có thể thỏa thuận với bên kia. Không bên nào có thể tìm đến một bên thứ ba. Hệ thống hai cực có đặc điểm rất riêng. Căng thẳng trong hệ thống luôn ở mức cao độ bởi bên này có thể tác động rất lớn lên bên kia. Nhưng bởi vì không thể tìm đến một bên thứ ba nào, áp lực về việc hành xử đúng mực luôn rất nặng nề (xem Simmel 1902; Bales và Borgatta 1953). Việc mặc cả giữa nhiều hơn hai nước là khó khăn. Những nước này lo lắng về các vấn đề tranh chấp. Với nhiều hơn hai bên, mỗi bên cũng phải lo lắng về sức mạnh và vị thế của mình sẽ thay đổi thế nào khi kết hợp với các nước khác hay khi các nước khác kết hợp với nhau. Nếu hai trong số nhiều bên muốn tiến tới một thỏa thuận, họ phải tự hỏi xem liệu thỏa thuận này có bị cản trở hay vô hiệu hóa bởi hành động của các bên khác không.

Xét vấn đề giải giáp quân sự. Dù chỉ để tìm ra một giải pháp tạm thời, ít nhất một trong hai điều kiện sau phải được thỏa mãn. Trước hết, nếu kẻ được cho là chiến thắng trong chạy đua vũ trang đồng ý chấm dứt chương trình của mình, thỏa

thuận sẽ có khả năng đạt được. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, Mỹ - vốn đã có thể chiến thắng trong chạy đua vũ trang hải quân - đã dẫn đầu trong đàm phán các biện pháp kiểm chế. Bản thân các nước được cho sẽ thua cuộc [trong chạy đua] rõ ràng có lợi ích trong đàm phán giải giáp vũ khí. Đây là điều kiện cần, dù không phải là điều duy nhất, để tạo triển vọng hiện thực hóa Hiệp ước Hạn chế Vũ trang Hải quân Washington [*Washington Naval Arms Limitations Treaty*]. Thứ hai, nếu cả hai bên có thể xem xét về lợi ích và lo ngại chung của nhau mà không quá quan tâm việc sức mạnh quân sự của các bên khác có thể ảnh hưởng đến mình như thế nào, đồng thuận là có thể đạt được. Hiệp định năm 1972 về hạn chế triển khai trên lửa đánh chặn là một ví dụ điển hình cho điều này. Hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo, bởi vì nó rất hiệu quả khi chống lại tên lửa tấn công với số lượng nhỏ, rất hữu ích khi chống lại vũ khí hạt nhân của các bên thứ ba. Tuy nhiên, với sức mạnh vượt trội, Mỹ và Liên Xô đã có thể tự hạn chế kho vũ khí phòng thủ của mình. Nếu Mỹ và Liên Xô phải lo lắng về sức mạnh quân sự của bên thứ ba khác, khả năng đạt thỏa thuận chung giữa hai bên sẽ bị giảm đi. Cho đến bây giờ mỗi lo ngại kiểu này vẫn còn ở mức độ nhỏ.⁵

Tính đơn giản của quan hệ trong một thế giới lưỡng cực và những áp lực lớn trong đó khiến cho hai cường quốc trở nên bảo thủ. Cấu trúc, tuy vậy, không thể giải thích cho mọi thứ. Tôi nhắc lại điều này bởi vì việc chỉ trích thuyết quyết định luận luôn dễ dàng. Để giải thích các sự kiện quốc tế cần phải nhìn vào sức mạnh, hành động và sự tương tác giữa các quốc gia, cũng như cấu trúc hệ thống của chúng. Các nước có vũ khí hạt nhân thường muốn tránh chiến tranh hơn các nước chỉ có trang bị vũ trang truyền thống. Mỹ và Liên Xô có thể đã thấy khó tồn tại cùng nhau trong những thập niên 40 và 50 của thế kỷ XX hơn các nước có kinh nghiệm hơn và ít bị ràng buộc bởi ý thức hệ hơn. Nguyên nhân từ cả mức độ quốc gia lẫn quốc tế khiến thế giới ít nhiều hòa bình và ổn định hơn. Tôi tập trung chú ý vào cấp độ quốc tế bởi vì tác động của cấu trúc thường bị bỏ qua hoặc hiểu sai và bởi vì tôi đang viết một lý thuyết về chính trị quốc tế chứ không phải về chính sách đối ngoại.

Khi nói rằng Mỹ và Liên Xô, như hai nhà độc quyền trên các lĩnh vực khác, đang dần học cách đối phó với nhau, tôi không ám chỉ rằng họ sẽ tương tác với nhau mà không có khủng hoảng hay hợp tác được dễ dàng. Chất lượng quan hệ của hai nước, tuy vậy, đã thay đổi rõ ràng trong thập kỷ 60-70 của thế kỷ XX. Những mối lo lắng trong những năm 40-50 là căng thẳng sẽ đạt tới mức không thể kiểm chế đã được cân bằng trong những năm 60-70 bởi lo sợ rằng Mỹ và Liên Xô

⁵ Richard Burt đã xem xét kỹ càng các kịch bản gia tăng mỗi lo ngại kể trên (1976).

sẽ đi đến những hiệp định vì lợi ích chung có hại cho các nước khác. Tây Âu - đặc biệt là Đức và Pháp - đã rất lo lắng. Các lãnh đạo Trung Quốc đôi lúc tố cáo Liên Xô tìm cách thống trị thế giới thông qua hợp tác với Mỹ. Những lo lắng và sợ hãi trên cơ sở như vậy thường là phóng đại. Liên Xô và Mỹ tác động lẫn nhau nhiều hơn bất kỳ nước nào thuộc mỗi khối có thể làm được. Trong thế giới hiện tại, cũng như trong quá khứ, điều kiện của sự đối đầu qua lại có thể cần, thay vì ngăn chặn, một sự điều chỉnh lực lượng từ hai phía. Tuy nhiên bước đầu tiên tiến tới thỏa thuận có thể không dẫn tới những bước thứ hai và thứ ba. Thay vào đó chúng có thể vướng phải các hành động và sự kiện vốn sẽ giữ căng thẳng ở mức cao. Đây là hình mẫu từ thành công lớn đầu tiên của Liên Xô và Mỹ trong việc hợp tác kiểm soát quân sự - Hiệp ước Cấm thử vũ khí năm 1963. Hiệp ước cấm thử vũ khí được Mỹ nhắc tới như là bước quan trọng hướng tới một thỏa thuận lớn hơn làm tăng khả năng giữ gìn hòa bình. Cùng lúc này người ta cũng nói rằng không thể lơ là cảnh giác được, bởi mục tiêu của Liên Xô vẫn không thay đổi (xem Rusk, 13/8/1963). Bởi vì hai nước phải tự lo cho an ninh của mình, cả hai phải lường trước rủi ro của việc hành động chung. Bởi vì không thể chắc chắn rằng lợi ích đạt được là ngang nhau với cả hai bên, rằng thỏa thuận sẽ ràng buộc được cả hai, mỗi bên đều cố gắng tránh rủi ro trong tương lai vì lợi ích của hiện tại. Giữa các đơn vị của một hệ thống tự cứu, nguyên tắc có đi có lại và thận trọng luôn phổ biến. Mỗi quan tâm về hòa bình và ổn định kéo họ lại gần nhau; nỗi lo sợ đẩy họ ra xa nhau. Họ có thể được gọi một cách chính xác là "những người anh em thù địch" (*frère ennemi*) và "những đối tác địch thủ" (*adversary partner*).

Nhưng liệu thù hận có thể sẽ không phá hủy tình anh em và cảm giác đối đầu có thể sẽ không che khuất lợi ích chung? Một hệ thống ít siêu cường luôn có thể bị làm xáo trộn bởi hành động của một Hitler và những phản ứng của một Chamberlain. Do đó, có vẻ như chúng ta khó mà trông cậy vào sự kiềm chế, lòng dũng cảm, và lương tri của các nước bá quyền. Với bản chất hay thay đổi của con người và tính không thể dự báo của phản ứng cá nhân đối với một sự kiện, ta có thể sẽ cảm thấy rằng niềm hi vọng duy nhất là bắt đầu câu chuyện. Dù sao chúng ta vẫn có thể tin rằng, như bao người khác, các lãnh đạo quốc gia không hoàn toàn tự do hành động. Vượt trên sự hy vọng rằng các lãnh đạo sẽ phản ứng một cách hợp lý, ta có thể đoán được những lực lượng nào sẽ thúc đẩy họ làm điều đó. Trong một thế giới với hai siêu cường mà sự đối địch bao trùm các nước khác, động lực thúc đẩy hành động có tính toán trở nên rất rõ ràng, và sự trừng phạt đối với hành động vô trách nhiệm có hiệu lực cao nhất. Bản sắc cũng như thái độ của các nhà lãnh đạo bị tác động bởi các lực từ hệ thống và mức độ rõ ràng của các vấn đề. Người ta có thể tiếc cho thất bại của Churchill trong việc đạt được quyền lãnh

đạo chính phủ Anh những năm 30 của thế kỷ XX, bởi vì Churchill biết cách duy trì cân bằng quyền lực. Churchill không được bầu khi xuất hiện nguy cơ chiến tranh trong những năm 30 mà chỉ khi xuất hiện mối nguy hiểm thực sự của thất bại sau khi chiến tranh bắt đầu. Nếu dân tộc của một trong hai bá quyền của thế giới chấp nhận một nhà lãnh đạo không đủ năng lực, dân tộc đó sẽ phải chịu rủi ro nhận thấy rõ ràng. Lãnh đạo của Mỹ và Liên Xô có lẽ được chọn sao cho phù hợp với nhiệm vụ mà họ sẽ phải thi hành. Các nước khác, nếu họ muốn, có thể tận hưởng điều xa xỉ là được chọn những lãnh đạo làm vừa lòng người dân nhất trong các công việc nội bộ. Mỹ và Liên Xô không thể làm như vậy.

Không phải là người ta ảo tưởng rằng lãnh đạo tương lai của Mỹ và Liên Xô sẽ có các tố chất gần như hoàn hảo, mà là áp lực của hệ thống hai cực khiến động thái đối ngoại tốt hơn những gì có thể mong đợi từ phẩm chất cá nhân của họ. Tôi đã lập luận như vậy vào năm 1964; và Nixon với tư cách là tổng thống đã xác nhận lập luận đó. Đây không phải là chân lý về hòa bình, hay kể cả về sự tồn vong của thế giới, mà chỉ là một cái nhìn lạc quan cần trọng có cơ sở chứng nào mối nguy hiểm mỗi bên phải đối phó hiện lên rõ ràng. Nước nào cũng có thể cứng rắn hoặc đầu hàng trước sự suy yếu, bất lực. Việc điều gì rõ ràng là cần thiết tăng cơ hội, nhưng không đảm bảo, đạt được chúng. Những mối nguy hiểm từ bên ngoài có thể đoàn kết đất nước và thúc đẩy dân tộc đó trở thành anh hùng. Hoặc là, như khi nước Pháp đối đầu với nước Đức của Hitler, áp lực từ bên ngoài có thể chia rẽ các nhà lãnh đạo, làm dư luận mất phương hướng, và thúc đẩy ý định đầu hàng. Cũng có thể khó khăn của sự điều chỉnh và sự cần thiết của hành động có tính toán đơn giản là trở nên quá lớn. Tính rõ ràng của hành động cần thiết có thể bị che phủ bởi mối đe dọa hạt nhân. Mối lo ngại điều này xảy ra càng củng cố các lực lượng và tiến trình tôi vừa mô tả.

IV.

Một cấu trúc hai cực có nhiều ưu điểm. Trước khi giải thích thêm về những ưu điểm này, chúng ta cần xem xét câu hỏi về tính lâu bền của thế giới hai cực ngày nay. Như tôi đã chỉ ra, cấu trúc này ngày một ổn định một cách mạnh mẽ. Tuy nhiên, tôi vẫn chưa xem xét đến hàng loạt tuyên bố rằng Mỹ và Nga đang (hoặc đã) đánh mất lợi thế tương đối so với những quốc gia khác, điều đã xảy đến với các cường quốc trong quá khứ và chắc chắn có thể xảy ra một lần nữa. Trước tiên, chúng ta cần đặt ra câu hỏi liệu sự vượt trội của Mỹ và Nga có đang bị xói mòn một cách nghiêm trọng, rồi sau đó chuyển sang nghiên cứu mối quan hệ giữa sức mạnh quân sự và sự kiểm soát về chính trị.

Khảo sát sự trỗi dậy và sụp đổ của các quốc gia qua nhiều thế kỉ, chúng ta chỉ có thể kết luận rằng thứ hạng giữa các quốc gia thay đổi một cách chậm rãi. Không tính chiến tranh, tiến độ thay đổi trong nguồn lực kinh tế cũng như những nguồn lực khác của sức mạnh chỉ thay đổi nhanh hơn một ít tại cường quốc này so với cường quốc khác. Những khác biệt trong tỉ lệ tăng trưởng kinh tế không đủ lớn hoặc không đủ ổn định để thay đổi địa vị giữa các quốc gia, ngoại trừ trong dài hạn. Pháp và những đối thủ của nước này trong chiến tranh Napoleon cũng chính là những nước lớn đầu tiên tham gia chiến tranh thế giới I, trong đó nước Phổ [tham gia chiến tranh Napoleon] trở thành nước Đức [tham gia Thế Chiến I] cùng với sự tham gia muộn màng của Mỹ. Kể cả với những thất bại toàn diện như nước Pháp của Napoleon hay Đức của Wilhelmine cũng không tước đi địa vị siêu cường của những quốc gia này. Thế chiến thứ 2 đã thay đổi vai vế giữa các cường quốc, không còn một quốc gia nào đủ khả năng cạnh tranh với Hoa Kỳ và Liên Xô, bởi chỉ có họ mới có được sức mạnh tổng hợp từ quy mô địa lý và dân số lớn cùng với sự phát triển kinh tế và công nghệ. Gia nhập vào câu lạc bộ cường quốc đã từng dễ dàng hơn nhiều khi số lượng các cường quốc đông đảo hơn, với quy mô mỗi cường quốc nhỏ hơn. Với ít cường quốc hơn và mỗi cường quốc có quy mô lớn hơn, rào cản gia nhập câu lạc bộ này ngày một cao. Tuy nhiên, theo thời gian, những rào cản này đều có thể vượt qua được. Cần bao nhiêu thời gian để một quốc gia thứ ba hay thứ tư chuẩn bị cho cú nhảy vượt qua những rào cản đó? Mà các rào cản này lớn như thế nào?

Mặc dù có thể không cao như trong quá khứ, chúng vẫn lớn hơn những gì chúng ta nghĩ. Một trong những chủ đề chính của các cuộc đối thoại tại Mỹ hiện nay là một “cường quốc công nghiệp đang tụt dốc”. Đơn cử, C.L. Sulzberger đã từng tuyên bố vào tháng 11 năm 1972 rằng “Hoa Kỳ không còn là gã khổng lồ thế giới như của 20 năm về trước”. Ông khẳng định “tỷ trọng của Mỹ trong sản xuất toàn cầu đã giảm từ 50 xuống 30%” (15/11/1972, trang 47). Việc lạm dụng số liệu như vậy đủ để khiến chúng ta giật mình nếu như chúng ta không quen thuộc với chủ đề về sự suy giảm đều đặn của Mỹ. Vào mùa hè năm 1971, tổng thống Nixon đã chỉ ra rằng 25 năm về trước Mỹ nắm vị trí số một quân sự thế giới, cũng như đứng đầu về kinh tế. Ông nói thêm rằng “Hoa Kỳ đã từng sản xuất hơn 50% tổng sản phẩm thế giới. Nhưng điều này không còn nữa. Đến năm 1971, thay vì Mỹ đứng đầu thế giới về kinh tế, là một siêu cường thế giới, thay vì chỉ có hai siêu cường, thì trên phương diện kinh tế cũng như tiềm năng kinh tế hiện có đến năm cường quốc” (06/07/1971).

Chúng ta có thể thấy rõ chiêu thức mà Sulzberger và Nixon đem ra để lừa gạt chúng ta và chắc chắn cả chính bản thân họ. Vào năm 1946, mốc so sánh của

Nixon, hầu hết các quốc gia công nghiệp ngoài Hoa Kỳ đều bị chiến tranh tàn phá. Đến năm 1952, mức so sánh của Sulzberger, Anh, Pháp và Nga đã phục hồi khả năng sản xuất trước chiến tranh nhưng sự phát triển kinh tế kỳ diệu của Đức và Nhật vẫn chưa bắt đầu. Những năm ngay sau chiến tranh, lẽ dĩ nhiên là Hoa Kỳ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm thế giới.⁶ Và một lần nữa, bây giờ cũng như trước chiến tranh, chúng ta sản xuất khoảng một phần tư lượng hàng hóa trên thế giới, gấp hai đến ba lần hai nền kinh tế lớn đứng sau là Liên Xô và Nhật Bản. Và bằng cách nào đó điều này lại có nghĩa, thay vì là số một, chúng ta chỉ đơn thuần là một trong năm cường quốc?

Thông thường, tốc độ phục hồi thường nhanh hơn tốc độ tăng trưởng. Tốc độ phục hồi đã giảm khoảng cách giữa Mỹ và những quốc gia công nghiệp khác xuống mức không còn lớn như trước, nhưng vẫn lớn. Không có một bằng chứng nào cho thấy rằng vị thế hiện tại của Mỹ đang ngày một xói mòn. Hầu hết những bằng chứng này chỉ ra rằng chúng ta đã đủ quen với ưu thế bất thường của Mỹ trong bối cảnh hậu chiến để khiến bản thân hình thành một sự nhạy cảm quá mức trước sự phát triển của các nước khác, cho dù tăng trưởng của họ có ngang tầm với chúng ta hay không. Trong ván bài kinh tế/công nghệ, Hoa Kỳ nắm trong tay những con bài chủ chốt. Tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh phụ thuộc lớn vào chất lượng công nghệ. Hoa Kỳ hiện đang dẫn trước, và duy trì bằng cách đầu tư nhiều hơn những quốc gia khác vào nghiên cứu và phát triển. Một lần nữa, các báo cáo gần đây đã cung cấp nhiều quan điểm sai lệch. Báo cáo Kinh tế quốc tế của Tổng thống (*The International Economic Report of the President*), được đệ trình vào tháng 3 năm 1976, đã cảnh báo Quốc hội rằng "Hoa Kỳ không còn bắt kịp sự tăng trưởng cũng như mức độ đầu tư vào nghiên cứu và phát triển của các đối thủ nước ngoài, nhất là Đức và Nhật Bản (CIEP, tr. 119). Phát biểu trên cần được diễn giải như sau: Sự gia tăng chi tiêu của Đức và Nhật Bản cho R&D đã đưa mức đầu tư của các nước này lên xấp xỉ ngang hàng với mức độ của Mỹ vào năm 1973 (Xem bảng phụ lục II). Hầu hết sự suy giảm chi tiêu của Mỹ trong thập niên qua phản ánh sự cắt giảm chi tiêu trong công tác nghiên cứu và phát triển liên quan đến chương trình không gian và phòng thủ, vốn chẳng mấy liên quan đến vị thế kinh tế. Hơn thế nữa, do mức độ đầu tư được tính theo tỷ lệ phần trăm GNP, con số tuyệt đối của Mỹ vẫn là quá lớn so với các nước khác. Mức đầu tư này được phản ánh qua kết quả, như những gì các ví dụ sau cho thấy. Trong vòng 29 năm kể từ giải thưởng Nobel trong lĩnh vực khoa học trở lại vào năm 1943, Mỹ chiếm 86

⁶ Tuy nhiên, Nixon và Sulzberger thực sự đánh giá quá cao ưu thế vượt trội kinh tế thời hậu chiến của Mỹ. W.S và E.S. Woytinsky cho rằng Mỹ chiếm 40,7% thu nhập thế giới năm 1948, so với con số 26% của năm 1938. Có vẻ đây là ước tính tốt hơn (1953, trang 389, 393-395).

trong số 178 giải (Smith và Karlesky, 1977, tr. 4). Năm 1976, chúng ta trở thành quốc gia đầu tiên cần quét mọi giải thưởng Nobel (Tất nhiên, điều này dẫn đến hàng loạt bài báo trong giới truyền thông cảnh báo về sự đi xuống của nền khoa học và văn hóa Mỹ, một phần bởi vì những quốc gia khác đang dần bắt kịp Mỹ trong đầu tư cho nghiên cứu, theo cách mà tôi đã tóm lược ở trên. Người ta nghi ngờ tính xác đáng của lời cảnh báo trên; chúng ta khó có thể làm tốt hơn được.)

Từ năm 1953 đến năm 1973, Hoa Kỳ chiếm 65% trong số 492 sáng kiến công nghệ lớn. Anh đứng thứ hai với 17% (tài liệu đã dẫn). Vào năm 1971, cứ mười ngàn người trong lực lượng lao động của Mỹ thì 61,9% là các nhà khoa học và kỹ sư. Con số theo thứ tự của các nước phi cộng sản lần lượt là 38,4 đối với Nhật Bản, 32 đối với Tây Đức và 26,2 đối với Pháp. Cuối cùng, lợi thế của chúng ta trong xuất khẩu hàng hóa công nghiệp phụ thuộc lớn vào xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Trong 3 năm kể từ 1973 đến 1975, sản lượng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng trưởng với tốc độ trung bình 28,3% hàng năm (IERP, 1976, tr. 120).

Cho dù chúng ta đo lường ra sao, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia dẫn đầu. Chúng ta có thể tự hỏi liệu cái giá phải trả cho việc duy trì địa vị lãnh đạo này có quá đắt. Các nước đang phát triển, thí dụ như Nga và Nhật Bản, đã thu lợi nhờ áp dụng công nghệ đắt tiền sáng chế tại các quốc gia với nền kinh tế phát triển hơn. Tuy nhiên điều này không còn khả dĩ nữa bởi bốn lý do. Trước tiên, tính phức tạp của công nghệ ngày nay khiến cho năng lực công nghệ trong một vài lĩnh vực này khó có thể tách rời năng lực trong một số lĩnh vực khác. Làm sao một nước có thể đứng đầu trong bất kỳ lĩnh vực công nghệ phức tạp nào nếu như không được tiếp cận đầy đủ những hệ thống máy tính tinh vi nhất. Các quốc gia phát triển như Liên Xô và Pháp đã từng trải qua những khó khăn đề cập trong câu hỏi trên. Thứ hai, tốc độ thay đổi của công nghệ đồng nghĩa với việc tụt hậu còn kéo dài và tăng thêm. Như Victor Basiuk đã nói, những quốc gia chỉ cần chậm trễ một chút thường phải đối mặt với việc sản xuất các mặt hàng đã đứng trên ngưỡng cửa lỗi thời (tài liệu đã dẫn, tr. 489). Thứ ba, mặc dù Mỹ không có một thị trường đủ lớn cho phép khai thác hoàn toàn và triệt để [trong nội địa] một vài công nghệ khả thi, tuy nhiên nó gần đủ lớn hơn bất kỳ một nước nào. Đây là một lợi thế lớn của Mỹ bởi hầu hết các dự án sẽ tiếp tục mang tính quốc gia hơn là quốc tế. Thứ tư, việc dẫn đầu về kinh tế và công nghệ sẽ ngày một quan trọng trong chính trị quốc tế. Điều này một phần là bởi thế bế tắc trong quân sự. Ngoài ra còn bởi vì trong thế giới ngày nay, hay còn đúng hơn trong tương lai, việc cung cấp đầy đủ những nguyên liệu cơ bản sẽ không còn dễ dàng và rẻ mạt nữa. Khai thác đáy biển, phát triển nguyên liệu thay thế cho các tài nguyên khan hiếm, thay thế chúng bằng vật liệu tổng hợp từ những tài nguyên có sẵn: đây là những năng lực sẽ trở nên ngày một quan trọng

quyết định sự phồn vinh, nếu không phải khả năng tồn tại, của các nền kinh tế quốc gia.

Tôi đã nhắc đến một vài điểm có thể được xem là lợi thế của nước Mỹ. Liệu tôi có bỏ qua những điểm nên được xem là bất lợi? Liệu tôi có đang vẽ nên một bức tranh khập khiễng? Đúng, tôi đã làm vậy; dẫu sao, đây vốn là một thế giới khập khiễng. Thật khó chỉ ra những bất lợi chúng ta phải chịu đựng mà không phải là những bất lợi nghiêm trọng hơn đối các nước khác. Liên Xô đang tận hưởng rất nhiều lợi thế mà Hoa Kỳ có cũng như thiếu, đặc biệt là tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, với tổng sản lượng quốc gia chỉ bằng một nửa so với chúng ta, Liên Xô cần nỗ lực hơn trong cuộc đua. Một số người có thể nghĩ rằng câu hỏi cần đặt ra ở đây không phải liệu một đất nước thứ ba hay thứ tư sẽ gia nhập vào nhóm các cường quốc trong tương lai gần mà liệu Liên Xô có thể duy trì cuộc đua hay không.

Liên Xô, kể từ sau chiến tranh, đã đủ khả năng để thách thức Hoa Kỳ tại một vài nơi trên thế giới bằng cách đầu tư một phần lớn hơn nguồn thu nhập ít hơn của mình vào phương tiện quân sự. Vốn đã chịu thiệt thòi khi phải chu cấp cho một lượng dân số lớn hơn, với lượng sản phẩm chỉ bằng một nửa của Mỹ, Liên Xô còn sử dụng một lượng lớn quá mức so với Hoa Kỳ từ các sản phẩm đó vào việc phòng thủ, có lẽ 11 đến 13% so với con số xấp xỉ 6% của tổng sản lượng quốc gia mà Mỹ đã chi tiêu trong thời kỳ từ 1973 đến năm 1975.⁷ Gánh nặng của chi tiêu quân sự cao như vậy là rất lớn. Chỉ có Iran và các quốc gia đối địch ở Trung Đông là có mức chi tiêu cao hơn thế. Một vài người lo lắng rằng Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sẽ đi theo con đường này, rằng nó sẽ huy động toàn quốc nhằm gia tăng sản xuất nhanh chóng đồng thời đạt được năng lực quân sự lớn và tân tiến. Nghi vấn được đặt ra liệu Trung Quốc có thể thực hiện một trong hai điều trên hay không, chắc chắn không thể là cả hai và càng không thể thực hiện điều thứ hai nếu thiếu đi điều thứ nhất. Với tư cách là một cường quốc tương lai, hình ảnh của Trung Hoa chỉ được nhận thấy mờ hồ tại một chân trời quá xa để có thể đặt ra bất kì nghi vấn gì.

Tây Âu là ứng cử viên duy nhất trong ngắn hạn, có lẽ, đến cuối thiên niên kỷ này. Viễn cảnh của Tây Âu có thể không sáng lạn nhưng ít nhất tiềm năng của nó là có thật và nó chỉ cần được thúc đẩy về mặt chính trị. Tính tổng cộng, tổng dân số của chín quốc gia Tây Âu có phần nhỉnh hơn so với Liên Xô, với tổng sản lượng quốc gia lớn hơn nước này 25%. Nhất thể hóa khó có thể đạt được trong một sớm một chiều, và nếu có, châu Âu sẽ không thể lập tức đạt được địa vị dẫn đầu. Một Châu Âu đoàn kết phát triển năng lực chính trị và sức mạnh quân sự, qua thời gian,

⁷ Một vài người ước lượng rằng chi tiêu của Liên Xô còn cao hơn nữa. Xem Brennan 1977

đến một ngày nào đó có thể vươn lên cường vị cường quốc thứ ba, có lẽ đứng giữa Hoa Kỳ và Liên Xô.

Trừ phi châu Âu nhất thể hóa, Hoa Kỳ và Liên Xô sẽ tiếp tục dẫn đầu về kinh tế trước các quốc gia khác. Nhưng liệu bản thân điều đó có làm hai nước này khác biệt? Trong quan hệ quốc tế, sức mạnh vẫn là người phán xét cuối cùng. Do đó, một vài người nghĩ rằng với vũ khí hạt nhân, một nước thứ ba có thể thu hẹp khoảng cách với các cường quốc. Lập luận của họ là "Giống như thuốc súng ở thời đại trước, vũ khí hạt nhân sẽ đem lại kết quả mấu chốt để đưa các nước nhỏ ngang tầm với các nước lớn" (Stillman và Pitaff, 1961, tr. 135). Tuy nhiên, thuốc súng không xóa mờ sự khác biệt giữa các cường quốc và các nước khác, vũ khí hạt nhân cũng vậy. Vũ khí hạt nhân không phải là nhân tố cân bằng to lớn như chúng ta đôi khi lầm tưởng. Thế giới đã trở thành hai cực vào cuối thập niên 40, khi Mỹ có một vài quả bom nguyên tử còn Liên Xô thì không. Vũ khí hạt nhân không phải là điều kiện của trật tự hai cực; các nước khác không thể thay đổi trật tự đó bằng cách sở hữu vũ khí hạt nhân. Vũ khí hạt nhân không làm cân bằng quyền lực giữa các quốc gia bởi chúng không thay đổi những cơ sở kinh tế của quyền lực một quốc gia. Năng lực hạt nhân củng cố một kịch bản sẽ tồn tại kể cả khi thiếu vắng sự có mặt của chúng: nếu không có công nghệ hạt nhân, Hoa Kỳ và Liên Xô cũng sẽ phát triển các loại vũ khí với sức mạnh hủy diệt khủng khiếp. Xô-Mỹ khác biệt với phần còn lại không phải nhờ các hệ thống vũ khí cụ thể nào đó mà bởi khả năng khai thác công nghệ quân sự trên một quy mô rộng lớn và đi đầu về khoa học. Nếu như hạt nhân nguyên tử chưa từng được phân tách, cả hai cường quốc này vẫn sẽ vượt xa phần còn lại về sức mạnh quân sự, và cả hai vẫn sẽ là mối đe dọa tiềm tàng lớn nhất của nhau.

Bởi yêu cầu mức đầu tư cho nghiên cứu rất lớn, vũ khí hiện đại đã nâng cao rào cản mà các quốc gia phải vượt qua nếu họ muốn trở thành thành viên của câu lạc bộ cường quốc. Bất lực trước việc bắt kịp với Mỹ hay Nga trong đầu tư nghiên cứu, phát triển và sản xuất, các cường quốc tầm trung cố gắng cạnh tranh với hai quốc gia trên thường xuyên tụt lại phía sau.⁸ Họ là những cường quốc thường xuyên nằm ở vị trí hạng hai, luôn sao chép vũ khí hiện đại hơn của các đối thủ giàu có hơn, nhưng vấn đề của các nước này giờ đã lớn hơn rất nhiều. Tốc độ của cuộc cạnh tranh đã được đẩy nhanh. Nếu các loại vũ khí thay đổi chậm rãi và từ từ, các nước nhỏ hơn có thể hi vọng qua thời gian tích trữ được các loại vũ khí mà sẽ

⁸ Giữa năm 1955 và 1965, Anh, Pháp và Đức đã chi 10% tổng số đầu tư của Mỹ trong công tác nghiên cứu và phát triển; giữa năm 1970 và 1974, 27%. Như Richard Burt kết luận, trừ phi các nước châu Âu hợp tác trong sản xuất cũng như sở hữu các hệ thống quân sự, và Hoa Kỳ mua công nghệ quân sự từ châu Âu, sự khai thác công nghệ mới sẽ đào sâu khoảng cách sức mạnh giữa các đồng minh (1976, tr. 20-21; xem bảng phụ lục VI).

không trở nên lỗi thời. Để có thể xây dựng một lực lượng hạt nhân, Anh đã trở nên phụ thuộc hơn vào Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đã biết về ví dụ này, de Gaulle vẫn quyết định thúc đẩy chương trình hạt nhân của Pháp. Lý giải cho hành động này, có lẽ, ông đã tin rằng tàu ngầm phóng tên lửa là loại vũ khí bất khả xâm phạm lâu dài đầu tiên trên thế giới, và với chúng sự lỗi thời quân sự đã kết thúc. Người Pháp ưa chuộng sự bất khả xâm phạm. Cho dù vậy, với số lượng ít ỏi tàu ngầm mà Pháp đã chế tạo, chỉ có thể có một hoặc hai chiếc tàu ngoài khơi tại cùng thời điểm bất kỳ. Vết rãnh nước liên tục khiến cho việc dò tìm và hủy diệt các con tàu này ngày một dễ dàng. Và 18 quả tên lửa mặt đất của Pháp có thể dễ dàng bị đánh chặn bởi những quả tên lửa đạn đạo tầm trung của Nga, loại vũ khí mà quốc gia này có nguồn cung dồi dào. Quan chức của Pháp tiếp tục tuyên bố về sự bất khả chiến bại của lực lượng nước này, đây là điều mà tôi cũng sẽ làm nếu tôi là họ. Nhưng chính tôi cũng sẽ không tin tưởng vào lời nói của bản thân. Với Hoa Kỳ và Liên Xô, mỗi quốc gia đều lo ngại việc nước còn lại có thể đạt được năng lực đánh đòn phủ đầu, và cả hai đều nỗ lực để ngăn chặn điều đó. Nỗi lo của các cường quốc hạt nhân nhỏ hơn lại càng nghiêm trọng hơn và các nước trên trên không thể làm gì nhiều để làm dịu nỗi lo đó.

Trong quá khứ, những cường quốc yếu hơn có thể nâng cao vị thế của mình thông qua liên minh, bằng cách bổ sung sức mạnh của quân đội nước ngoài vào lực lượng của họ. Liệu những quốc gia tầm trung không thể phối hợp cùng nhau để làm điều chúng không có khả năng tự thực hiện? Câu trả lời là không, bởi hai lý do quyết định sau. Không thể cộng vào sức mạnh của mình lực lượng hạt nhân của nước khác. Công nghệ đầu đạn, tên lửa mang đầu đạn, các thiết bị dò tìm và giám sát, hệ thống điều khiển và kiểm soát quan trọng hơn so với quy mô lực lượng. Kết hợp các lực lượng riêng lẻ của nhiều quốc gia cũng không giúp ích mấy. Để vươn tới đỉnh cao của trình độ công nghệ đòi hỏi sự phối hợp hoàn toàn, chẳng hạn, của bảy nước châu Âu. Để đạt điều này là bất khả thi về mặt chính trị. Như de Gaulle đã từng nói, vũ khí hạt nhân khiến cho liên minh trở nên lỗi thời. Xét trên khía cạnh chiến lược, ông nói đúng. Đó là một lý do khác để gọi NATO là một hiệp ước bảo đảm đồng minh hơn là một liên minh kiểu cũ. Để phối hợp sức mạnh của họ nhằm nâng cao khả năng của bản thân ngang tầm với các cường quốc, những quốc gia này cần đạt được điều mà các nhà lý thuyết về độc quyền nhóm xem là bất khả "Đồng tâm giải quyết tất cả các yếu tố có liên quan". Theo Fellner thì không thể thực hiện được điều này. Các quốc gia lo sợ sự phân công lao động quốc tế về chiến lược một cách hoàn toàn - từ nghiên cứu và phát triển cho đến sản xuất, lập kế hoạch và triển khai. Điều này không hẳn là vì một vài trong số này có thể gây chiến với nhau trong tương lai mà nhiều hơn là vì quyết định từ bất kỳ nước nào sử

dụng vũ khí để tấn công phe thứ ba đều có thể là một đòn trí mạng với tất cả các nước. Quyết định sử dụng vũ khí hạt nhân có thể là một quyết định tự sát. Chỉ có chính quyền quốc gia mới được tín nhiệm để đưa ra quyết định này, như de Gaulle đã luôn khẳng định. Lý do châu Âu lo sợ sự do dự của Mỹ trước việc đánh trả để bảo vệ châu Âu cũng chính là lý do các quốc gia tầm trung không thể thúc đẩy sức mạnh của mình để hành động ở cấp độ chiến lược toàn cầu thông qua liên minh giữa chúng⁹. Tôi đã bỏ qua hàng loạt các trở ngại trong việc hợp tác hạt nhân. Bấy nhiêu đã là đủ để tạo ra các rào cản. Các quốc gia tầm trung chỉ có thể trở thành cường quốc khi mà chúng từ bỏ bản sắc của mình và sát nhập với nhau. Bản chất không thể cộng dồn của lực lượng hạt nhân một lần nữa cho chúng ta thấy trong thế giới hai cực, những nỗ lực của các quốc gia nhỏ hơn không thể dịch chuyển thế cân bằng chiến lược.

Nói rằng phổ biến vũ khí hạt nhân không tác động lên trật tự hai cực không đồng nghĩa rằng chúng ta có thể thờ ơ với việc phổ biến vũ khí. Điều này sẽ không khiến thế giới trở nên đa cực; nhưng nó có thể đem lại ảnh hưởng tốt hoặc xấu khác. Chúng ta có thể dễ dàng hình dung về những ảnh hưởng xấu hơn. Hệ thống hai cực đã miễn dịch được với chiến tranh giữa các cường quốc, nhưng không loại bỏ được các cuộc chiến ở quy mô nhỏ hơn. Viễn cảnh một vài quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân chỉ được kiểm soát lỏng lẻo và dễ bị công kích là một viễn cảnh đáng sợ, không vì sự phổ biến vũ khí sẽ làm thay đổi cấu trúc, mà bởi những gì mà các cường quốc nhỏ hơn có thể làm với nhau. Trong một bài viết gây ảnh hưởng vào năm 1958, Albert Wohlstetter đã cảnh báo về sự nguy hiểm của “một cân bằng sợ hãi mong manh”. Những mối nguy hiểm này có thể đe dọa những nước có lực lượng hạt nhân nhỏ, khi một quốc gia bị cám dỗ đánh phủ đầu một địch thủ tưởng chừng dễ bị công kích tại thời điểm đó. Ta cần bổ sung thêm rằng những nguy hiểm này trên thực tế vẫn chưa xuất hiện. Chống phổ biến vũ khí hạt nhân đang được kêu gọi, nhưng ở đây tôi chỉ muốn trình bày rõ quan điểm rằng sự gia tăng số lượng các quốc gia hạt nhân không đe dọa đến trật tự thế giới hai cực.

Giới hạn công nghệ và quy mô chắc chắn ngăn cản các quốc gia tầm trung cạnh tranh với các cường quốc ở cấp độ hạt nhân. Giới hạn tương tự thậm chí còn khiến các nước trên tut hậu hơn về các loại vũ khí quy ước. Vũ khí quy ước ngày càng trở nên bất quy ước. Hệ thống vũ khí công nghệ cao có thể tiến tới thống trị chiến trường. Một sĩ quan Mỹ đã từng miêu tả một chiếc máy bay hộ tống, đang trong giai đoạn phát triển để phục vụ cho nhiệm vụ tấn công chiến thuật, “có khả

⁹ Bởi cùng lý do, một cường quốc đang tut hậu cũng không thể kết hợp với các quốc gia nhỏ hơn để bù đắp cho những điểm yếu chiến lược.

năng phủ một lớp màn chắn điện tử bao quanh hệ thống phòng không của đối thủ, cho phép phi cơ của Mỹ tấn công mà không hề gặp nguy hiểm từ bất kì điều gì ngoại trừ những phát bắn cầu may". Một sĩ quan khác ví năng lực tác chiến điện tử như "một yêu cầu tuyệt đối để sống sót trong bất kì xung đột nào ở tương lai" (Middleton, 13/09/1976, tr. 7). Mặc dù yêu cầu này có thể là tuyệt đối, đây là một yêu cầu mà chỉ Hoa Kỳ, và muộn hơn sau đó là Liên Xô mới có thể đáp ứng được. Từ súng trường cho đến xe tăng, từ phi cơ cho đến tên lửa, giá cả của các loại vũ khí này ngày một tăng thêm. Việc sở hữu một lượng vũ khí đa dạng đủ cho hiệu quả quân sự sẽ vượt ra khỏi khả năng kinh tế của hầu hết các quốc gia. Kể từ sau năm 1900, chỉ có những cường quốc với nền kinh tế quy mô lớn, mới đủ khả năng triển khai các hạm đội tân tiến. Các quốc gia khác giới hạn ở các loại tàu cũ và rẻ hơn, trong khi quân đội của họ chỉ là phiên bản tí hon của quân đội các cường quốc. Giờ đây, lục quân, không quân, hải quân chỉ có thể được nâng lên cấp độ công nghệ cao cấp bởi các cường quốc. Các nước như Đức hay Anh có nền kinh tế quy mô lớn trong sản xuất thép và tủ lạnh, đảm bảo dịch vụ y tế, giáo dục và hệ thống vận tải. Nhưng họ không còn có quy mô như vậy ở mặt quân sự nữa. Không đạt được mức độ phát triển điện tử, cái giá và sự phức tạp của chiến tranh quy ước đã khiến các quốc gia tầm trung không thể phát triển đầy đủ các loại vũ khí từ tác chiến trên mặt đất, trên không cho đến trên biển¹⁰.

Các cường quốc là cường quốc không chỉ nhờ sở hữu vũ khí hạt nhân mà còn bởi nguồn tài nguyên phong phú của họ, cho phép các quốc gia này phát triển và duy trì mọi loại sức mạnh quân sự và các loại sức mạnh khác, ở cấp độ chiến lược và chiến thuật. Các rào cản để gia nhập câu lạc bộ các cường quốc ngày càng cao và đông đảo hơn bao giờ hết. Câu lạc bộ này sẽ còn duy trì vị trí câu lạc bộ độc quyền nhất trên thế giới về lâu dài.

V.

Không ai còn nghi ngờ rằng sức mạnh ngày được tập trung hơn bao giờ hết trong lịch sử hiện đại. Nhưng nhiều người vẫn tranh luận rằng việc tập trung sức mạnh không tạo ra quyền lực thực tế. Sức mạnh quân sự không còn đem lại quyền kiểm soát chính trị nữa. Mặc dù sở hữu nguồn lực to lớn, Hoa Kỳ có lẽ là một "Gulliver bị trói buộc, thay vì một ông chủ tự do" (Hoffman, 11/01/1976, phần iv, tr.1)? Và liệu Liên Xô cũng giống như vậy? Cả hai cường quốc, đều bị đẩy vào thế tiến thoái lưỡng nan bởi sức mạnh hạt nhân của nước kia, vì những lý do chính trị quan trọng

¹⁰ Vital đã chỉ rõ những luận điểm này đối với các nước nhỏ. Chúng áp dụng được cả với những nước tầm trung. (1967, tr. 63-77)

mà quyền lực bị giảm xuống ngang hàng các quốc gia nhỏ hơn. Đây là một quan điểm phổ biến. Sự bình đẳng trên thực tế giữa các quốc gia xuất phát từ chính điều kiện bất bình đẳng trong của họ. Chúng ta thường đọc được rằng, chẳng hạn, “thay đổi trong bản chất của nguồn lực tiềm tàng có thể huy động được khiến cho sử dụng chúng trong những trường hợp khẩn cấp bởi người nắm giữ thường khó khăn và dẫn đến thất bại. Kết quả là, những quốc gia với nguồn lực ít hơn có thể hành xử trong rất nhiều vấn đề như thể khác biệt trong sức mạnh không còn ý nghĩa gì nữa.” Kết luận này càng được củng cố hơn với trường hợp của Hoa Kỳ, quốc gia luôn phải lo lắng về khủng hoảng chính trị, sống trong nỗi sợ về chiến tranh toàn diện và đưa ra những tính toán quân sự dựa trên lực lượng cần thiết cho những cuộc khủng hoảng tột bậc nhưng khó có khả năng xảy ra hơn là vào những gì cần có cho những vấn đề tuy kém nổi bật hơn nhưng có khả năng xảy ra cao hơn. (Hoffmann, Mùa thu 1964, tr.1297, 1287-88; xem thêm Knorr 1966).

Theo một nhận định gây ảnh hưởng lớn của John Herz, sức mạnh tuyệt đối ngang bằng với sự bất lực tuyệt đối, ít nhất tại cấp độ cao nhất của sức mạnh đại diện bởi kho vũ khí hạt nhân của Mỹ và Nga (1959, tr. 22, 169). Tại những cấp độ bạo lực thấp hơn, rất nhiều quốc gia có thể cạnh tranh như thể chúng ngang tầm với nhau. Những loại vũ khí tốt nhất của Hoa Kỳ và Liên Xô đều vô dụng, hơn thế nữa, lợi thế rõ ràng của hai quốc gia này đều bị vô hiệu hóa. Nhưng còn vũ khí hạt nhân mà Mỹ và Nga sử dụng chống lại các quốc gia hạt nhân nhỏ hay các quốc gia không sở hữu hạt nhân thì sao? Một lần nữa, vũ khí “tốt nhất” của những quốc gia quyền lực nhất lại ít khả dụng nhất. Quốc gia đủ khả năng “đánh trả ồ ạt” khó có thể tìm thấy cơ hội để tận dụng năng lực của mình. Nếu như việc phẫu thuật cắt cụt cả cánh tay là cách điều trị duy nhất cho một ngón tay bị nhiễm trùng, chúng ta dễ bị lay động trước hi vọng về những điều tốt đẹp và để mặc vết thương đó mà không chữa trị. Quốc gia nào chỉ có thể hoạt động hiệu quả nhất bằng cách sử dụng toàn bộ sức mạnh quân sự của mình để dằn từ bỏ việc sử dụng này và chấp nhận hoàn cảnh mà trước đó từng được nhận định là không thể dung thứ được. Những công cụ không thể sử dụng để xử lý những vấn đề nhỏ, vốn chỉ gây ra nguy hiểm và thiệt hại ở mức trung bình, vẫn vô dụng cho đến khi các vấn đề lớn nổi lên. Tuy nhiên, khi đó việc sử dụng sức mạnh để bảo vệ cho một lợi ích sống còn lại phải đối diện với nguy cơ bị đáp trả. Trong hoàn cảnh như vậy, kẻ mạnh bị trói buộc bởi chính sức mạnh của mình; và cho dù kẻ yếu không thể trở nên mạnh hơn, họ có thể cư xử như thể họ là kẻ mạnh.

Lập luận kiểu này thường xuyên được lặp lại và phải được cân nhắc thận trọng. Một cách trực quan, một phần của luận điểm trên là có căn cứ. Khi các cường quốc lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan, các quốc gia nhỏ có nhiều tự do hành

động hơn. Việc hiện tượng này giờ đây được nhìn nhận nhiều hơn không nói lên được điều gì mới mẻ về điểm mạnh của nước yếu hay điểm yếu của nước mạnh. Các nước yếu thường tìm thấy cơ hội tận dụng những kẽ hở của cân bằng quyền lực. Trong một thế giới hai cực, các nhà lãnh đạo được tự do đưa ra chính sách mà không cần để tâm đến nguyện vọng của các nước đồng minh nhỏ hơn. Với logic tương tự, các nước nhỏ được tự do không tuân thủ các chính sách trên. Giống như chúng ta trong quá khứ, họ tận hưởng tự do của những kẻ vô trách nhiệm bởi an ninh của họ hầu như được đảm bảo bởi nước khác. Để duy trì sự cân bằng và các sản phẩm phụ của nó đòi hỏi nỗ lực không ngừng từ cả Mỹ và Nga. Bản năng tự vệ của hai nước này yêu cầu như vậy. Mục tiêu của cả hai quốc gia này chính là duy trì thế lưỡng nan như cơ sở tối thiểu cho an ninh của mỗi bên – kể cả khi điều này có nghĩa rằng hai nước phải gánh vác công việc trong khi các nước nhỏ được hưởng lợi.

Vũ khí hạt nhân chiến lược ngăn chặn vũ khí hạt nhân chiến lược (mặc dù chúng có thể làm được nhiều hơn thế). Ở đâu mà mỗi nước phải nỗ lực hết mình để bảo đảm an ninh thì các công cụ được nước đó áp dụng phải tương ứng với công cụ của nước khác. Chi phí duy trì một cách hòa bình các cơ sở hạt nhân của Mỹ ở trạng thái sẵn sàng, về mặt chức năng, tương đương với chi phí của một chính phủ để duy trì trật tự trong nước và an ninh nội bộ. Chi phí đó tuy không có hiệu quả giống như chi tiêu cho xây dựng đường xá, nhưng cũng không phải vô ích. Hiệu quả của nó là hiển nhiên, nếu như có bất kì ai thành công trong việc phản bác lại nhận định này, thì hậu quả của việc chấp nhận phản bác đó sẽ nhanh chóng chứng minh được rằng họ đã sai. Sức mạnh ít hiện hữu nhất khi quyền lực hiện diện hoàn toàn và đầy đủ nhất (xem Carr 1946, tr. 103, 129-32). Quyền lực duy trì trật tự; sự sử dụng sức mạnh báo hiệu khủng hoảng. Một xã hội càng ổn định, chính phủ càng có năng lực và càng được tôn trọng, thì lực lượng cảnh sát càng ít phải sử dụng sức mạnh. Ngày nay các vụ xả súng ít xảy ra tại Sandusky so với miền Viễn Tây trong quá khứ. Tương tự, trong chính trị quốc tế, các nước nắm nhiều quyền lực nhất ít sử dụng sức mạnh hơn. “Không sử dụng tới sức mạnh” – như Eisenhower và Khrushchev có vẻ đã nhận ra, là học thuyết của nước mạnh. Nước mạnh ít khi cần viện đến sức mạnh hơn những láng giềng yếu thế bởi họ có nhiều cách khác để bảo vệ lợi ích hay áp đặt ý muốn của mình – bằng thuyết phục và lừa phỉnh, mặc cả và hối lộ kinh tế, mở rộng viện trợ và cuối cùng là đe dọa có tính răn đe. Bởi các quốc gia có kho vũ khí hạt nhân lớn không thực sự “sử dụng” chúng, người ta kết luận rằng sức mạnh không còn hữu dụng nữa. Lập luận như vậy hoàn toàn sai lầm. Sở hữu quyền lực không nên được đánh đồng với sử dụng sức mạnh, và hiệu quả của sức mạnh không nên bị nhầm lẫn với tính khả dụng của nó. Nhằm

lẫn như thế khi phân tích quyền lực cũng giống như nói một lực lượng cảnh sát hiếm khi sử dụng vũ lực là kém cỏi hay nói cảnh sát chỉ mạnh khi sử dụng súng của mình. Nói cách khác, nhằm lẫn này cũng giống như nói rằng một người nhiều của cải không giàu có chỉ vì anh ta tiêu xài ít hay coi một người là khá giả khi anh ta chi tiêu phóng khoáng.

Tuy nhiên lập luận thật sự chỉ ra rằng, giống như tiền bạc của kẻ keo kiệt qua năm tháng tất yếu sẽ mất giá, sức mạnh quân sự của các cường quốc rồi sẽ mất đi nhiều tính khả dụng. Nếu ví sức mạnh quân sự như một đồng tiền không sử dụng được hay một đồng tiền đã mất đi hầu hết giá trị, vậy liệu việc không sử dụng có đơn thuần là cách để che giấu sự mất mát giá trị của nó? Conrad von Hotzendorf, Tổng tham mưu trưởng quân đội Áo trước Thế chiến I, coi sức mạnh quân sự giống như một nguồn tư bản, vô dụng trừ phi được đầu tư. Theo quan điểm của ông, đầu tư vào sức mạnh quân sự đồng nghĩa với việc triển khai nó trong chiến trận¹¹. Trong lập luận của Conrad, sức mạnh quân sự hữu ích nhất khi được sử dụng trong chiến tranh. Tùy thuộc vào tình hình của một quốc gia, nói rằng sức mạnh quân sự hữu ích nhất khi ngăn chặn các quốc gia khác tấn công sẽ có lý hơn nhiều, có nghĩa sức mạnh hoàn toàn không cần được sử dụng trong chiến trận. Khi quốc gia với sức mạnh quân sự lớn nhất đồng thời cũng là cường quốc giữ nguyên trạng, không sử dụng sức mạnh chính là biểu hiện của sức mạnh. Sức mạnh hữu dụng nhất hay phục vụ tốt nhất cho lợi ích của một quốc gia như vậy khi nó không cần được triển khai trong một cuộc chiến thực sự. Xuyên suốt cả một thế kỷ đến tận 1914, hải quân Anh đủ hùng mạnh để đe dọa bất kì kẻ xâm lược nào, trong khi chỉ cần thi thoảng tiến hành một vài chiến dịch tại những nơi xa xôi trên thế giới. Chỉ đến khi quyền lực của Anh đã suy yếu thì sức mạnh quân sự của Anh mới bị triển khai cho một cuộc chiến toàn diện. Khi được sử dụng, dĩ nhiên sức mạnh quân sự của Anh đã trở nên ít hữu quả hơn.

Sức mạnh có giá rẻ, đặc biệt đối với một cường quốc nguyên trạng, nếu như chỉ sự sở hữu sức mạnh là đủ để không cần sử dụng nó. Vậy nói chi phí sử dụng sức mạnh gia tăng khi mà hiệu quả của nó lại giảm có ý nghĩa gì? Việc bận tâm về thảm họa, về việc sống trong một cuộc chiến tranh toàn diện, việc tính toán quân sự dựa trên sức mạnh cần thiết cho cuộc khủng hoảng tột bậc nhưng khó có khả

¹¹ “Tư bản sử dụng cho năng lực chiến tranh là số tiền lãng phí”, ông quả quyết, “nếu như năng lực chiến tranh không được sử dụng để đạt được lợi thế chính trị. Trong một vài trường hợp, chỉ cần đe dọa cũng đủ để và khi đó năng lực chiến tranh trở nên hữu dụng, tuy nhiên với những trường hợp còn lại, lợi thế chính trị chỉ có thể đạt được bằng cách sử dụng sức mạnh chiến tranh, có nghĩa là gây chiến đúng thời điểm; nếu như bỏ lỡ khoảnh khắc này, tư bản đã đầu tư coi như bị mất đi. Điều này có nghĩa rằng chiến tranh chính là một phi vụ tài chính lớn của Nhà nước”. (trích trong Vagts 1956, tr. 361).

năng xảy ra, vô cùng quan trọng và thực sự hữu dụng. Việc Hoa Kỳ làm như thế và có vẻ cả Liên Xô cũng vậy, khiến cho thảm họa ít có khả năng xảy ra hơn. Mạng lưới xã hội và chính trị được dệt nên từ khuynh hướng và lợi ích, từ chính sách răn đe và trừng phạt. Loại trừ hai nhân tố sau, và trật tự xã hội phụ thuộc hoàn toàn vào hai nhân tố đầu tiên, ta sẽ có một thiên đường không tưởng và bất khả thi. Nhưng nếu phụ thuộc hoàn toàn vào đe dọa và trừng phạt, trật tự xã hội sẽ dựa trên nền tảng của sự áp bức. Chính trị quốc tế lại nghiêng về xu hướng thứ hai này. Sự hiện hữu hàng ngày của sức mạnh và việc thường xuyên sử dụng nó là đặc điểm của quan hệ quốc tế. Kể từ thời đại Thucydides tại Hy Lạp và Kautilya ở Ấn Độ, sử dụng sức mạnh và khả năng điều khiển sức mạnh đã trở thành trọng tâm của các nghiên cứu chính trị quốc tế (Art và Waltz 1971, tr. 4).

John Herz đã tạo ra thuật ngữ “thế lưỡng nan an ninh” (*security dilemma*) để miêu tả tình huống trong đó quốc gia, không chắc chắn về ý định của nước khác, tự vũ trang nhằm đảm bảo an ninh và bằng cách đó đã khởi động một vòng tròn luẩn quẩn. Sau khi đã vũ trang để đảm bảo an ninh, quốc gia càng cảm thấy bất an hơn và mua nhiều vũ khí hơn bởi mọi phương tiện bảo vệ an ninh của bất kỳ ai lại là mối đe dọa với một kẻ khác, và khiến họ đáp trả lại bằng cách tự vũ trang (1950, tr. 157). Cho dù có vũ khí gì và có bao nhiêu quốc gia trong hệ thống, các nước đều phải sống trong thế lưỡng nan an ninh được tạo ra không phải bởi ý chí mà vì hoàn cảnh của họ. Thế tiến thoái lưỡng nan không thể giải quyết được, ta chỉ có thể sống chung với nó phần nào đó dễ dàng hay khó khăn hơn mà thôi. Sức mạnh không thể bị loại trừ. Liệu hòa bình có còn khả thi khi xuất hiện sức mạnh hạt nhân? Chúng ta có thể thấy qua chương này rằng hai phe thì có thể xử lý tiến thoái lưỡng nan tốt hơn ba phe hoặc nhiều hơn. Đòn đáp trả hạt nhân chính là phương tiện chủ yếu được sử dụng. Nhưng công cụ này hầu như không sử dụng được. Liệu đây có phải là một vấn đề đáng để nuối tiếc? Tại sao sức mạnh “khả dụng” lại đáng ưa chuộng hơn – liệu có phải vì nó tạo cơ hội cho Hoa Kỳ và Liên Xô gây chiến với nhau giống như các cường quốc đã từng làm trong quá khứ? Tất cả những lập luận dựa trên nhận định rằng Hoa Kỳ và Liên Xô đều lúng túng trước tính bất khả dụng của sức mạnh đã bỏ qua một luận điểm trọng tâm. Các cường quốc cảm thấy tốt nhất khi vũ khí mà họ sử dụng để đương đầu với tình thế tiến thoái lưỡng nan có thể ngăn chặn khả năng chiến tranh xảy ra. Sức mạnh hạt nhân rất hiệu quả, và tính khả dụng càng được tăng cường chừng nào khả năng sử dụng nó được ngăn chặn. Sức mạnh quân sự của các cường quốc thường khả dụng nhất và ít tổn kém nhất khi chúng được tính bằng tiền chứ không phải bằng máu.

Những ý kiến kỳ quặc về tính khả dụng và hiệu quả của sức mạnh bắt nguồn từ các lý thuyết mơ hồ và sự thất bại của bài học lịch sử. Các cường quốc chưa bao

giờ là "những ông chủ tự do". Họ luôn là một "Gulliver bị trói buộc" ít hay nhiều. Họ thường phải sống một cuộc sống đầy trắc trở. Sau cùng, họ đều phải cạnh tranh với nhau, và bởi các cường quốc đều sở hữu sức mạnh lớn, điều này rất khó thực hiện. Theo một khía cạnh nào đó, vị thế của họ có thể đáng mơ ước, theo nhiều khía cạnh khác lại không hề như vậy. Đơn cử một ví dụ, cường quốc phải tham gia nhiều cuộc chiến hơn các nước nhỏ (Wright 1965, tr. 221-23 và Bảng 22; Woods và Baltzly 1915, Bảng 46). Sự tham chiến này bắt nguồn từ chính vị trí của họ trong hệ thống quốc tế, không phải từ đặc trưng của mỗi cường quốc. Khi họ đã hoặc sắp đạt được vị trí dẫn đầu, họ chiến đấu; khi họ suy tàn, họ trở nên hòa bình hơn. Ví dụ như Tây Ban Nha, Hà Lan, Thụy Điển, và Áo. Và những nước bắt đầu suy tàn gần đây cũng tận hưởng những lợi ích tương tự¹². Có những người đánh đồng sức mạnh với vận mệnh lớn, và khi vận may không mỉm cười, họ kết luận rằng quyền lực đã biến mất. Điều này không khỏi khiến chúng ta băn khoăn.

Như trước đây, các cường quốc luôn tìm được cách để sử dụng sức mạnh, mặc dù hiện tại họ không dùng sức mạnh để chống lại nhau. Ở đâu quyền lực được cân bằng, cho dù có phải là cân bằng hạt nhân hay không, thì cũng có vẻ rằng đây là trò chơi tổng bằng không. Tuy nhiên điều này có thể gây hiểu lầm. Các vector của sức mạnh quốc gia sẽ không gặp nhau tại một điểm, nếu không muốn nói rằng sức mạnh quốc gia không thể trở thành một vector duy nhất. Sức mạnh quân sự có thể phân chia được, đặc biệt đối với những quốc gia có một lực lượng quân sự lớn. Trong một thế giới hạt nhân, trái ngược với nhiều nhận định, tính biện chứng của bất cân xứng không hề tạo ra một cân bằng thực tế giữa các nước mạnh và yếu. Vũ khí hạt nhân răn đe vũ khí hạt nhân và hạn chế leo thang căng thẳng. Cấm dỡ của việc sử dụng một lượng sức mạnh lớn hơn suy giảm khi đối thủ sẵn sàng gia tăng tiền cược. Sức mạnh có thể được sử dụng với ít do dự hơn khi những quốc gia đó có khả năng phòng thủ, tấn công, và đe dọa ở nhiều cấp độ quân sự khác nhau. Hơn ba thập kỷ nay, quyền lực ngày càng được tập trung hơn, sức mạnh không còn được sử dụng bừa bãi như trong các cuộc thế chiến, mà được kiểm soát và sử dụng cho những mục đích chính trị rõ ràng, mặc dù không phải lúc nào cũng là đúng đắn. Quyền lực có thể hiện hữu khi sức mạnh không được sử dụng, nhưng sức

¹²Hãy chú ý việc chúng ta dễ hiểu lầm thế nào khi không hiểu rõ rằng cách hành xử của một quốc gia bị ảnh hưởng bởi vị trí của nó. A.J.T.R. Taylor đã đưa ra một nhận định hoàn toàn trái ngược với Thucydides (xem tr. 127 ở trên): "Nhiều năm trôi qua kể từ thế chiến I, tôi đã tiếp tục tin rằng sẽ có một nước Đức nữa tìm cách đạt bá quyền châu Âu và chúng ta cần phải cẩn trọng về điều này. Các sự kiện đã chứng minh rằng tôi đã sai. Tôi đã cố gắng để học từ lịch sử, điều luôn là một sai lầm. Người Đức đã thay đổi đặc tính quốc gia của họ" (04/06/1976, tr. 742)."

mạnh cũng có thể được sử dụng tự do. Các ví dụ cho luận điểm này rất nhiều và phức tạp. Về phía Mỹ, ta có thể liệt kê như việc đóng quân ở Berlin, tiếp tế qua đường hàng không trong thời gian Berlin bị bao vây, việc đồn trú tại châu Âu, thiết lập căn cứ tại Nhật Bản và những nơi khác, việc tiến hành chiến tranh ở Hàn Quốc và Việt Nam, và cấm vận Cuba. Hiếm khi mà sức mạnh có thể đa dạng hơn, nhất quán hơn, và được sử dụng rộng rãi hơn; và hiếm khi mà nó được chủ ý sử dụng như một công cụ chính sách quốc gia hơn thế. Kể từ Thế chiến II, chúng ta đã chứng kiến cách thức tổ chức chính trị và lan tỏa quyền lực, chứ không phải sự xóa bỏ sức mạnh bởi cân bằng hạt nhân.

Rất nhiều sức mạnh đã được sử dụng, mặc dù có khi việc này dẫn đến những hệ quả đáng tiếc. Giống như khi những nước kiềm chế sử dụng sức mạnh bị cho rằng đã bộc lộ điểm yếu của mình, thì những nước gặp vấn đề trong kiểm soát chính trị được cho là đã tự phô bày điểm yếu quyền lực. Đối với những kết luận như vậy, sai sót căn bản rõ ràng là đánh đồng sức mạnh với kiểm soát. Nếu như sức mạnh đồng nghĩa với kiểm soát, thì những kẻ tự do là những kẻ mạnh nhất; và tự do của họ được xem là biểu hiện cho điểm yếu của những ai sở hữu sức mạnh vật chất to lớn. Nhưng kẻ yếu và vô tổ chức lại khó kiểm soát hơn những người giàu có và kỷ luật. Một lần nữa, chúng ta cần quay lại những chân lý cũ. Một chân lý, được đưa ra bởi Georg Simmel, chỉ ra rằng: “Khi một người phải đối đầu với một đám đông kẻ thù tàn ác thì thường đạt được một số chiến thắng biệt lập, nhưng cũng rất khó khăn để đi đến một kết quả quyết định đủ khả năng xác lập quan hệ giữa các bên tham chiến” (1904, tr. 675).

Một chân lý còn cổ xưa hơn, được phát biểu bởi David Hume, cho rằng “sức mạnh luôn ở về phía những kẻ bị trị”. “Vua Ai Cập hay hoàng đế thành Rome”, Hume tiếp tục, “hoàn toàn có thể đối xử với thần dân vô tội của mình như với con vật mà không cần đếm xỉa đến tình cảm và mong muốn của họ. Tuy nhiên, chí ít, các vị vua này trên thực tế đã cai trị *mamaluks* [dân đen Ai Cập] hay *praetorian bands* [tầng lớp dân nghèo La Mã] theo ý kiến của họ” (1741, tr. 307). Sự cai trị của giai cấp cầm quyền, vốn thuộc thiểu số, phụ thuộc dù ít dù nhiều vào sự tán thành của dân chúng. Nếu mọi mệnh lệnh ban hành đều bị phản đối, không một chính quyền nào có thể cai trị được. Và nếu một đất nước, vì rối loạn nội bộ và thiếu thống nhất mà không thể tự cai trị, thì không một tổ chức nước ngoài nào, cho dù sở hữu sức mạnh quân sự lớn đến đâu, có thể hy vọng làm được điều đó. Nếu sự nổi dậy của dân chúng là vấn đề, chúng ta khó mà hy vọng một quân đội nước ngoài có thể đem lại hòa bình cho một đất nước không thể cai trị được chính bản thân nó. Quân đội nước ngoài, cho dù không thích hợp trong trường hợp này, chỉ có thể hỗ trợ một cách gián tiếp. Sức mạnh quân sự, trên bình diện quốc tế, là

một công cụ kiểm soát lãnh thổ, chứ không phải để thi hành sự kiểm soát bên trong lãnh thổ đó. Đe dọa sử dụng sức mạnh quân sự, cả hạt nhân lẫn thông thường, của một quốc gia trên hết vẫn là một công cụ tác động chính sách đối ngoại của quốc gia khác, rằng đe một quốc gia có ý định tấn công hay ngăn chặn xâm lược trong trường hợp răn đe thất bại.

Răn đe, dù bằng chính sách phòng thủ hay ngăn chặn, dễ thực hiện hơn so với “ép buộc [*compellence*]” – một thuật ngữ sử dụng bởi Thomas C. Schelling (1966, tr. 70-71). Ép buộc khó thực hiện hơn và các phương pháp ép buộc còn phức tạp hơn nhiều. Hoa Kỳ không chỉ đối mặt với nhiệm vụ áp đặt một hành động cụ thể mà hơn thế là thiết lập một trật tự chính trị hữu hiệu tại Việt Nam. Những người vốn cho rằng giá trị của sức mạnh đã suy giảm đã thất bại trong việc áp dụng kiến thức lịch sử và chính trị của bản thân vào quá trình phân tích. Các bậc thầy xây dựng đế chế, như Bugeaud, Gallieni và Lyautey, đều có vai trò quan trọng cả về chính trị lẫn quân sự. Tương tự, các nỗ lực chống nổi dậy thành công đều được chỉ đạo bởi những bậc thầy như Templer và Magsaysay, những người đã kết hợp tài nguyên quân sự với công cụ chính trị (xem Huntington 1962, tr. 28). Lực lượng quân sự, dù trong hay ngoài nước, đều không đủ cho nhiệm vụ bình định một đất nước, hơn nữa nếu nước đó ở trong tình trạng cát cứ địa phương và người dân tích cực tham gia chính trị. Có những sự kiện đánh dấu thay đổi; số còn lại chỉ đơn thuần là lặp lại [các sự kiện trước]. Những khó khăn Hoa Kỳ gặp phải trong việc bình định Việt Nam và thiết lập một chính quyền được lòng dân chỉ đơn thuần là sự lặp lại. Pháp đã tham chiến ở Algeria giữa năm 1830 và 1847 cũng vì lý do tương tự. Người Anh đã tham chiến chống người Boer trong cuộc chiến năm 1898-1903 [chiến tranh Anh-Boer lần II hay chiến tranh Nam Phi]. Khi tham chiến, Pháp được cho là sở hữu quân đội tinh nhuệ nhất thế giới, và Anh được cho là có lực lượng hải quân hùng mạnh (Blainey 1970, tr. 205). Tuy nhiên, nói rằng các cường quốc quân sự này kém cỏi khi không thể bình định các nước nhỏ cũng giống như nói rằng máy búa hơi kém vì không thể dùng để khoan răng sâu. Điều đó tương tự với việc nhầm lẫn mục đích với phương tiện và [tác dụng của] công cụ sức mạnh bên ngoài với [nhiệm vụ của] chính quyền bên trong. Bất lực trong kiểm soát chính trị lên các nước khác không phải là biểu hiện cho yếu kém quân sự. Cường quốc không thể làm mọi thứ với sức mạnh quân sự, đây là một bài học cay đắng mà Napoleon đã nhận được; nhưng họ có thể làm những việc mà các nước yếu về quân sự không thể làm được. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không thể giải quyết các vấn đề quản trị ở một số nước châu Mỹ La-tinh cũng như Hoa Kỳ không thể làm được gì tại khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, Hoa Kỳ có thể can thiệp vào những khu vực xa xôi của thế giới bằng sức mạnh quân sự lớn mạnh của mình trong khi

vẫn có thể thi hành chính sách rắn đe hữu hiệu chống lại leo thang chiến tranh [ở nơi khác]. Hành động như vậy đã vượt quá giới hạn năng lực của tất cả các quốc gia, kể cả những cường quốc mạnh nhất.

Khác biệt về sức mạnh có quan trọng, mặc dù không phải đối với mọi trường hợp. Suy luận điểm yếu của các cường quốc từ những nhận định mang tính định tính trên là một cách diễn đạt dễ gây hiểu lầm. Ở trường hợp Việt Nam, cái chúng ta thấy được không phải là điểm yếu của một cường quốc quân sự trong thế giới hạt nhân mà một minh chứng rõ ràng về giới hạn của sức mạnh quân sự trên thế giới hiện nay cũng như trong bất kỳ lúc nào khác.

Vẫn có một khác biệt chưa được đề cập ẩn náu trong sự lặp lại các sự kiện trên. Thành công hay thất bại tại các khu vực ngoại vi giờ không còn có nhiều ý nghĩa về mặt vật chất đối với các cường quốc như trước nữa. Khác biệt này nảy sinh từ thay đổi trong hệ thống. Nhà nghiên cứu chính trị quốc tế thường nghĩ rằng trước đây, chiến tranh từng đem đến lợi ích kinh tế và nhiều lợi ích khác cho kẻ chiến thắng và giờ, trái lại, Hoa Kỳ không thể sử dụng sức mạnh quân sự để đạt được những thành quả tích cực (xem Morgenthau 1970, tr. 325; Organski 1968, tr. 328-29). Những suy nghĩ này sai lầm ở nhiều điểm. Trước hết, nhiều thành công của Mỹ đã bị bỏ qua. Củng cố an ninh Tây Âu là một thành quả tích cực, cùng với đó là việc bảo vệ Hàn Quốc và có thể dễ dàng kéo dài danh sách này hơn. Thứ hai, lợi ích của chiến thắng quân sự trong quá khứ được đánh giá quá cao. Trước năm 1789, chiến tranh có thể được coi như một "cú áp-phe có lãi"; nhưng về sau này hiếm khi nó đem lại hiệu quả [về mặt kinh tế] (Schumpeter 1919, tr. 18; xem thêm Sorel, tr. 1-70, và Osgood và Tucker 1967, tr. 40). Thứ ba, tại sao Hoa Kỳ lại cần chú ý mở rộng kiểm soát quân sự đối với các nước khác khi mà chúng ta sở hữu rất nhiều công cụ đòn bẩy phi-bạo-lực khác chưa được nhắc đến. Hơn nữa, các nỗ lực bên trong có thể gia tăng sự giàu có của nước Mỹ hơn bất kỳ lợi ích có thể tưởng tượng được nào giành được ở nước ngoài. Hoa Kỳ, cũng như Liên Xô, có nhiều lý do để thỏa mãn với trật tự hiện hữu hơn bất kỳ cường quốc nào trong quá khứ. Tại sao chúng ta phải nghĩ đến việc sử dụng sức mạnh cho mục tiêu tấn công khi mà chúng ta đang đứng tại một vị trí may mắn vốn chỉ cần quan tâm đến việc sử dụng sức mạnh cho mục đích phòng thủ hay rắn đe? Tham chiến luôn là một việc khó khăn; kiềm chế dễ dàng hơn nhiều khi chúng ta không cần mạo hiểm nhiều. Leon Gambetta, thủ tướng Pháp sau thất bại trước Phổ, đã chỉ ra rằng bởi vì lục địa già đang rất ngột ngạt [căng thẳng], một lối thoát như ở Tunis là cần thiết. Đây giống như một điều tiên đoán của Hobson. Nhận định này chỉ đơn thuần là một thủ đoạn ngoại giao vì, như lời Gambetta đã nói, vùng đất Alsace-Lorraine phải luôn nằm trong tim người Pháp, mặc dù có thể trong một thời gian dài họ không nên nhắc tới

nó (26/06/1871). Lợi ích Pháp giành được ở nước ngoài có giá trị hơn bởi nó tăng cường sức mạnh của Pháp cho những vòng đấu khác của cuộc cạnh tranh Pháp-Đức. Jules Ferry, thủ tướng kế nhiệm của Pháp, tranh luận rằng Pháp cần có thuộc địa để không bị tụt xuống vị trí thứ ba hay thứ tư tại châu Âu (Power 1944, tr. 192). Một sự tụt hạng như vậy sẽ kết thúc mọi hi vọng giành lại Alsace-Lorraine. Và Ferry, được biết đến như *Le Tonkinoise [người Bắc bộ]*, đánh mất quyền lực vào năm 1885 khi chính sách thuộc địa hóa Đông Nam Á của ông làm suy yếu hơn là gia tăng sức mạnh của Pháp tại châu Âu. Đối với Hoa Kỳ, cũng tại khu vực này, vấn đề chính, theo các phát ngôn chính thức, xuất phát từ chính bên trong đất nước – đó danh dự và uy tín của chúng ta, mặc dù những thuật ngữ này được định nghĩa khá mơ hồ. Như một số đã nhận thấy trong giai đoạn đầu và hầu hết đã thấy trong giai đoạn sau của cuộc chiến, xét về khía cạnh chính trị quốc tế, lợi ích ở Việt Nam không lớn (Stoessinger 1976, Chương 8, đã chỉ ra rằng đây là quan điểm của Kissinger). Trên lĩnh vực chính trị quốc tế, sự kiện tại Việt Nam không có nhiều tầm ảnh hưởng và điều này chỉ có thể được giải thích bởi cấu trúc hệ thống. Thất bại của Mỹ tại Việt Nam có thể được dung thứ bởi cho dù có thành công hay thất bại, nó cũng không mấy ý nghĩa trên trường quốc tế. Chiến thắng tại Việt Nam sẽ không khiến cả thế giới ở dưới bá quyền nước Mỹ. Thất bại cũng không khiến thế giới ở dưới bá quyền của Nga. Cho dù kết quả có ra sao, thế hai cực Mỹ-Xô sẽ tiếp tục duy trì.

Sức mạnh quân sự không còn đem lại kiểm soát chính trị, tuy nhiên nó chưa bao giờ làm được điều này. Chinh phục và cai trị là hai quá trình hoàn toàn khác nhau. Dẫu vậy, chính trị gia và nhà nghiên cứu lại rút ra kết luận từ những khó khăn xa xưa của việc sử dụng sức mạnh một cách hiệu quả rằng giờ đây sức mạnh đã trở nên lạc hậu và cấu trúc quốc tế không còn được định hình bởi sự phân bố sức mạnh giữa các quốc gia.

Ta có thể giải thích một nhầm lẫn như vậy như thế nào? Theo hai cách. Thứ nhất, như một vài người đã lập luận trước đây, tính hữu dụng của sức mạnh thường bị nhầm lẫn với sự sử dụng của nó. Nhờ có vị trí ưu thế, Hoa Kỳ và Liên Xô không cần sử dụng sức mạnh nhiều như những cường quốc trong quá khứ. Sức mạnh hiệu quả hơn trong việc đảm bảo nguyên trạng, mặc dù không phải để thay đổi nó, và giữ nguyên trạng chính là mục tiêu tối thiểu của bất kì cường quốc nào. Hơn nữa, bởi Hoa Kỳ sở hữu nhiều đòn bẩy kinh tế và chính trị đối với nhiều quốc gia khác, và do cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều ở gần mức tự cung tự cấp hơn bất kì cường quốc nào trước đó, hai nước này hầu như không cần sử dụng sức mạnh vì bất kì mục đích gì khác ngoài an ninh của chính họ. Gần như tất cả sự kiện kinh tế và chính trị bất lợi đều không đủ tác động để khiến hai quốc gia này sử dụng sức

mạnh nhằm ngăn chặn chúng xảy ra, và gần như tất cả những sự kiện kinh tế và chính trị có lợi có thể được đảm bảo mà không cần cầu viện đến sức mạnh. Dù sao đi nữa, để đạt lợi ích kinh tế, sức mạnh hiếm khi là một công cụ hữu hiệu. Bởi Hoa Kỳ và Liên Xô đều an toàn trên thế giới, trừ khi mối đe dọa đến từ quốc gia kia, họ hiếm khi có lý do ở khía cạnh chính trị quốc tế để viện đến sức mạnh. Những người tin rằng sức mạnh không còn hữu ích thường không cân nhắc rằng liệu có còn lý do gì để các cường quốc ngày nay sử dụng sức mạnh nhằm ép buộc các quốc gia khác.

Nguyên nhân thứ hai của hiểu lầm về quyền lực bắt nguồn từ chính định nghĩa kì lạ của nó. Chúng ta bị đánh lừa bởi định nghĩa kiểu Mỹ về quyền lực, vốn mang nặng tính thực dụng và kỹ thuật - đánh đồng quyền lực với kiểm soát. Quyền lực khi đó được đo lường bởi khả năng khiến cho người khác thực hiện điều mà chúng ta muốn họ làm trong khi nhẽ ra họ sẽ không làm (xem Dahl 1957). Định nghĩa này có thể được sử dụng cho nhiều mục đích, nhưng không may nó không phù hợp với những yêu cầu mà chính trị đặt ra. Xem "quyền lực" như là "nguyên nhân" là nhầm lẫn quá trình với kết quả. Xem quyền lực là sự kiểm soát tương đương với khẳng định rằng một người chỉ cần có sức mạnh để đạt được điều mình muốn. Điều này rõ ràng là sai lầm, nếu không tại sao chúng ta còn cần đến các nhà chiến lược chính trị và quân sự nữa? Sử dụng quyền lực chính là sử dụng năng lực của mình để thay đổi hành vi của người khác khác theo một cách nào đó. Việc A, trong quá trình sử dụng năng lực của mình, có đạt được sự phục tùng từ B hay không phụ thuộc vào năng lực và chiến lược của A, vào năng lực và chiến lược phản kháng của B, và phụ thuộc vào tất cả những nhân tố khác liên quan đến tình huống trực tiếp giữa A và B. Quyền lực chỉ là một trong nhiều nguyên nhân mà ta không thể tách riêng từng cái được. Định nghĩa phổ biến về quan hệ quyền lực đã bỏ qua cách thức hành vi và quan hệ bị tác động bởi cấu trúc hành vi. Đo lường quyền lực thông qua sự phục tùng là bỏ qua sự cân nhắc những hệ quả ngoài ý muốn và điều đó đã loại bỏ yếu tố chính trị ra khỏi bản thân chính trị.

Dựa theo định nghĩa phổ biến kiểu Mỹ về quyền lực, thất bại trong việc đạt được điều mình muốn là bằng chứng của sự yếu đuối. Tuy nhiên, trong chính trị, nhiều chủ thể có quyền lực cũng thất bại trong việc áp đặt ý chí lên chủ thể khác theo cách họ dự định. Mục đích và kết quả của hành vi hiếm khi đồng nhất bởi kết quả sẽ bị ảnh hưởng bởi chủ thể nhắm đến và được điều chỉnh bởi môi trường nơi nó xảy ra. Nếu vậy có thể thay thế như thế nào cho định nghĩa không vững chắc trên cả thực tiễn và lôgic này? Tôi đề nghị một khái niệm tuy cũ nhưng đơn giản theo đó một chủ thể có quyền lực khi ảnh hưởng đến người khác nhiều hơn người khác ảnh hưởng lên chủ thể đó. Kẻ yếu hiểu điều này, kẻ mạnh thì có thể không.

Thủ tướng Trudeau từng nói rằng, với Canada, làm láng giềng của Mỹ “giống như ngủ cạnh một con voi. Cho dù con vật đó có thân thiện hay nóng nảy như thế nào đi chăng nữa, ta đều bị ảnh hưởng bởi nhất cử nhất động của nó” (trích trong Turner 1971, tr. 166). Là lãnh đạo của một nước yếu, Trudeau hiểu được ý nghĩa của sức mạnh mà chúng ta đã bỏ qua. Bởi sức mạnh của chúng ta, các hành động của Mỹ đều có ảnh hưởng to lớn cho dù chúng ta có vạch ra những chính sách hiệu quả hay không và có ý thức huy động nguồn lực cho các chính sách này để đạt mục tiêu hay không.

Sức mạnh được phân bổ ra sao? Sự phân bổ đó sẽ có những hệ quả gì? Đây là hai câu hỏi tách biệt, và câu trả lời đối với mỗi câu hỏi vô cùng quan trọng về mặt chính trị. Trong định nghĩa về quyền lực mà chúng ta vừa bác bỏ, hai câu hỏi trên hợp nhất và trở nên khó hiểu một cách vô vọng. Đánh đồng quyền lực với kiểm soát khiến chúng ta nhìn thấy sự yếu kém khi ý chí của một nước bị cản trở. Sức mạnh là một công cụ và hệ quả của việc sử dụng nó không thể lường trước được. Để có thể phù hợp hơn về mặt chính trị, quyền lực phải được định nghĩa dựa trên sự phân bổ sức mạnh; phạm vi quyền lực một người không thể được suy ra từ kết quả người đó có thể hoặc không thể đạt được. Nghịch lý mà một vài người đã chỉ ra trong cái gọi là sự bất lực của sức mạnh của nước Mỹ sẽ biến mất với một định nghĩa về quyền lực thấu đáo về mặt chính trị. Định nghĩa quyền lực theo cách đó, và qua so sánh hoàn cảnh giữa các cường quốc trong hiện tại và quá khứ, chỉ ra rằng tính hữu dụng của sức mạnh đã gia tăng.

VI.

Chính trị quốc tế nên là một hệ thống số lượng ít cường quốc. Thuận lợi của việc có nhiều hơn hai cường quốc rất ít. Chúng ta đã nhận thấy rằng lợi ích của hệ thống hai cường quốc là quan trọng nhất. Các nhà vật lý vẫn chưa giải quyết được bài toán ba vật thể. Vậy liệu các nhà khoa học chính trị hay các nhà làm chính sách có thể hy vọng lập biểu đồ tương tác giữa ba quốc gia hay nhiều hơn? Những trường hợp nằm giữa tương tác đơn giản giữa hai chủ thể và những tương tác có thể dự đoán được qua thống kê của nhiều chủ thể hơn là các trường hợp khó làm rõ nhất. Chúng ta đã thấy sự phức tạp của vấn đề quân sự trong một thế giới đa cực. Số phận của các cường quốc liên hệ mật thiết với nhau. Những cường quốc trong thế giới đa cực, để có thể khiến số phận của mình tốt đẹp hơn, cần sự giúp đỡ từ các nước còn lại. Friedrich Meinecke miêu tả hoàn cảnh của châu Âu trong thời đại của Frederick Đại đế như sau: “Một hệ thống các cường quốc riêng lẻ, tuy lẻ loi nhưng lại liên kết với nhau bởi chính tham vọng chiếm hữu của chúng - đó chính là tình

hình chung đối với quá trình phát triển của các quốc gia tại châu Âu kể từ cuối thời Trung cổ” (1924, tr. 321). Xét về mặt quân sự và kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau đã phát triển khi mà những khu vực độc lập tại châu Âu thời phong kiến được hợp nhất bởi các quốc gia hiện đại. Các cường quốc của thế giới hai cực càng độc lập hơn, và sự phụ thuộc lẫn nhau dần lỏng lẻo hơn giữa chúng. Điều kiện này phân biệt hệ thống hiện tại với các hệ thống trong quá khứ. Về mặt kinh tế, Mỹ và Nga ít phụ thuộc lẫn nhau một cách rõ rệt hơn hẳn so với những cường quốc khác trong quá khứ. Về mặt quân sự, phụ thuộc lẫn nhau lại càng ít hơn nữa, bởi không một cường quốc nào có thể liên kết với bất kỳ cường quốc nào khác cho “tham vọng giữ nguyên trạng của họ”.

Hệ thống hai cường quốc dễ xử lý hơn hệ thống nhiều cường quốc. Liệu họ cũng có thể giải quyết được một vài trong số những vấn đề toàn cầu hiện nay tốt hơn so với hệ thống nhiều cường quốc nhiều hơn? Cho đến hiện tại, tôi đã nhấn mạnh vào mặt âm bản của quyền lực. Quyền lực không đem lại kiểm soát. Vậy nó đem lại điều gì? Câu hỏi này sẽ được giải quyết trong chương tiếp theo, vốn sẽ bàn đến khả năng và nhu cầu quản trị và kiểm soát các vấn đề quốc tế.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghienccuquocte.org/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghienccuquocte.org/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghienccuquocte.org/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghienccuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, ngghienccuquocte@gmail.com
